**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI**

**Năm báo cáo 2015**

**I. Thông tin chung**

1. *Thông tin khái quát*

- Tên giao dịch*:Công ty Cổ phần cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.*

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số*: 0200563063*

- Vốn điều lệ: 63.331.230.000 VND

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu*: 63.331.230.000 VNĐ*

- Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyển, TP Hải Phòng.

- Số điện thoại: 031.3766561

- Số fax: 031.3765671

- *Website*: maserco.com.vn

- Mã cổ phiếu : MAC

*Quá trình hình thành và phát triển*

Công ty CP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải tiền thân là Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng hải được thành lập theo Quyết định số 695/QĐ/TCCB-LĐ ngày 13/04/1993 của Bộ GTVT do Bộ trưởng ký thành lập DNNN là: ***Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng hải I.*** Đến năm 2000 Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam là đơn vị chủ quản đã quyết định cải cách Công ty bằng phương án thay đổi nhân sự cấp cao của Công ty, đồng thời hỗ trợ một phần vốn và dịch vụ khác để tạo đà cho Công ty phát triển. Để tăng hiệu quả hơn nữa hoạt động SXKD và thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước trong việc đổi mới các Doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh cho các Doanh nghiệp khi tham gia hội nhập, tháng 9/2003 Công ty đã tiến hành cổ phần hoá nhằm đa dạng hoá sở hữu, đa dạng các yếu tố cạnh tranh làm động lực phát triển và xác lập mô hình hữu hiệu trong nền kinh tế thị trường.

Với số vốn điều lệ ban đầu là 4 tỷ đồng, trong đó phần góp vốn của Tổng Công ty Hàng hải (đại diện vốn Nhà nước) là 1,2 tỷ đồng (chiếm 30%) và các cổ đông là CBCNV trong Công ty là 2,8 tỷ đồng (chiếm 70%).

Theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/08/2003 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc chuyển DNNN Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng hải I trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành Công ty cổ phần

Gọi là: *Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải*

Sau khi tiến hành cổ phần hoá, Công ty đã tổ chức sắp xếp lại mô hình quản lý và hoạt động SXKD, giải quyết các lao động dôi dư theo Nghị định 41/CP của Chính phủ, đồng thời tuyển dụng thêm một số CBCNV phù hợp với các loại hình kinh doanh dịch vụ mới. Công ty tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao năng lực các ngành nghề truyền thống: gia công cơ khí, đóng mới và sửa chữa phương tiện thuỷ từ chỗ chỉ đóng mới các loại tàu 1.000 tấn thì nay đã đóng được các loại tàu có trọng tải đến 4.000 tấn.

Trong giai đoạn 2004 đến 2007, Công ty đã tiến hành tăng vốn để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty đã ba lần phát hành trái phiếu chuyển đổi và hai lần phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Kết quả của việc phát hành trái phiếu chuyển đổi lần thứ nhất và phát hành cổ phiểu thưởng lần thứ nhất làm vốn điều lệ công ty tăng lên là 8 tỷ đồng. Kết quả của việc phát hành cổ phiếu thưởng lần thứ hai làm vốn điều lệ Công ty tăng lên 10 tỷ đồng. Kết quả của việc phát hành trái phiếu chuyển đổi lần thứ hai và lần thứ ba làm vốn điều lệ của Công ty tăng lên 32 tỷ đồng. Năm 2010 công ty thực hiện xong kế họach tăng vốn điều lệ từ 32 tỷ đồng lên 55 tỷ đồng từ nguồn chia cổ phiếu thưởng năm 2009 và phát hành 1,9 triệu cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đ/ cổ phiếu.

Năm 2014 công ty tiếp tục tăng vốn điều lệ từ 55 tỷ lên thành 63.331.230.000 đồng. Thực hiện việc niêm yết thành công 833.312 cổ phiếu từ việc phân chia thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu và CBCNV Công ty tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

   *2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:*

**Ngành nghề kinh doanh**

* Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kê khai hải quan, kiểm đếm hàng hóa; Hoạt động môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
* Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc, container;
* Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
* Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
* Sản xuất các cấu kiện kim loại;
* Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
* Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
* Bốc xếp hàng hóa;
* Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
* Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
* Sửa chữa vỏ container;
* Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
* Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
* Hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến;
* Đóng tàu và cấu kiện nổi;
* Sửa chữa máy móc, thiết bị;
* Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
* Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
* Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
* Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
* Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
* Bán buôn thực phẩm;

**Địa bàn kinh doanh:**

- Trụ sở chính: số 8A Đường Vạn Mỹ, P. Vạn Mỹ, Q.Ngô Quyền, Hải Phòng

- Bãi Maserco 02: số 173 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng.

- Chi nhánh miền nam: số 97/48 đường số 08, Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Hồ Chí Minh

 *3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

**Mô hình quản trị.**

Ban công bố thông tin

Đại Hội đồng cổ đông

Chi nhánh miền nam

Phòng

Tổ chức sản xuất

Phòng

Kinh doanh

Phòng

Tài chính Kế toán

Phòng

Thương vụ - Vật tư

Phòng

Tổ chức Hành chính

Phó GĐ 1

Giám đốc

Ban kiểm soát

Hội đồng quản trị

Phó GĐ 2

* **Cơ cấu bộ máy quản lý.**
1. Đại hội đồng cổ đông:là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Hội đồng quản trị:

1. Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;
2. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
3. Bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý công ty theo đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và quyết định mức lương của họ;
4. Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;
5. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại cán bộ quản lý đó;
6. Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;
7. Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
8. Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi;
9. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành hay cán bộ quản lý hoặc người đại diện của Công ty khi Hội đồng quản trị cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty. Việc bãi nhiệm nói trên không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có);
10. Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức;
11. Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty.

3. Giám đốc công ty:

1. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;
2. Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;
3. Kiến nghị số lượng và các loại cán bộ quản lý mà công ty cần thuê để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết nhằm áp dụng các hoạt động cũng như các cơ cấu quản lý tốt do Hội đồng quản trị đề xuất, và tư vấn để Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý;
4. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;
5. Vào ngày [31 tháng 10] hàng năm, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm năm.
6. Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua;
7. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;
8. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty.
9. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và pháp luật.

4. Phó giám đốc công ty

***a. Chức năng, nhiệm vụ:***

- Giúp việc cho Giám đốc trong quản lý điều hành các hoạt động của công ty theo sự phân công của Giám đốc;

- Chủ động và tích cực triển khai, thực hiện nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về hiệu quả các hoạt động.

***b. Quyền hạn:***

Theo ủy quyền bằng văn bản của Giám đốc phù hợp với từng giai đoạn và phân cấp công việc.

 *4. Các rủi ro:* Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường( bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản .

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện. Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để HĐQT và Ban giám đốc xem xét.

 **II. Tình hình hoạt động trong năm**

*1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm*:* Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv

1. Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Kế hoạch 2015** | **Thực hiện 2015** | **Tỷ lệ %** |
| Tổng Doanh thu | 135.000.000.000 | 141.264.149.187 | 104% |
| Tổng chi phí | 115.000.000.000 | 124.255.303.766 | 108% |
| Lợi nhuận trước thuế | 20.000.000.000 | 17.008.845.421 | 85% |

-  *2. Tổ chức và nhân sự*

1. ***Tổ chức và nhân sự***

***Hội đồng quản trị***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| -Ông Nguyễn Văn Cường  | Chủ tịch |  |
| -Ông Tạ Mạnh Cường  | Ủy viên  |  |
| -Ông Ngô Long Giang  | Ủy viên ( Miễn nhiệm 17/9/2015) |  |
| -Ông Phạm Văn Cát  | Ủy viên  |  |
| -Ông Nguyễn Văn Thủy  | Ủy viên |  |
| -Ông Nguyễn Văn Dung | Ủy viên |  |
| -Bà Triệu Thị Thu Hạnh | Ủy viên |  |
| -Ông Nguyễn Hữu Vĩnh | Ủy viên ( Bầu bổ sung 23/11/2015) |  |

***Ban Giám đốc***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Nguyễn Văn Cường  | Giám đốc |  |
|  Ông Phạm Văn Thót  | Phó Giám đốc |  |
|  Ông Phạm Văn Cát | Phó Giám đốc |  |

***Tiểu sử tóm tắt hội đồng quản trị***

* **Ông: NGUYỄN VĂN CƯỜNG -** Chủ tịch Hội đồng quản trị

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 05/11/1965

Địa chỉ thường trú: 243 Hàng Kênh, Lê Chân, Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: PTTH

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế Vận tải Biển

Quá trình công tác:

* 1990 – 1993: Công ty Liên doanh Germartrans Việt Nam
* 1993 – 2000: Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận Chuyển (Germadept)
* 2000 – 2003: Công ty Cung ứng và dịch vụ Hàng hải I
* 2003 – nay: Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

* **Ông: TẠ MẠNH CƯỜNG -** Ủy viên Hội Đồng Quản Trị

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 30/01/1965

Địa chỉ thường trú: 22/67 Tô Hiệu, Trại Cau, Lê Chân, Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng – Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

* 1988 – 1992: Xí nghiệp giày dép số 5 Hải Phòng
* 1992 – 2000: Công ty liên doanh TNHH GIANT-V
* 2001 – 2010: Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải
* 2010 - nay: Công ty CP vận tải xếp dỡ Cảng Hải An

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

* **Ông: NGUYỄN VĂN THỦY -** Ủy viên Hội Đồng Quản Trị

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 25/08/1962

Địa chỉ thường trú: Số 244 Trường Chinh, Phường Lãm Hà, Quận Kiến An, Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: Đại Học

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư vỏ tàu thủy, cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

* 1980 – 1985: Sinh viên trường ĐH Hàng Hải
* 1985 – Tháng 04/1986: Chờ phân công công tác
* 1986 – 2002: Cán bộ kỹ thuật, Phó quản đốc Xưởng đóng tàu Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải
* 2007 – nay: Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần đóng mới và sửa chữa tàu Hải An

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

* **Ông: NGUYỄN VĂN DUNG -** Ủy viên Hội Đồng Quản Trị

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 21/01/1966

Địa chỉ thường trú: 66 Cầu Cáp – Lam Sơn – Lê Chân – Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế vận tải biển

Quá trình công tác:

* 1986 - 1996: Thợ máy tàu biển, Công ty vận tải biển Pha sông thuộc bộ giao thông
* 1996 - 2002: Công tác tại Công ty cổ phần liên hiệp vận chuyển (GMD)
* Từ 2002 cho đến nay: Công tác tại Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

* **Bà: TRIỆU THỊ THU HẠNH -** Ủy viên Hội Đồng Quản Trị

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 29/01/1964

Địa chỉ thường trú: 15/174 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Quá trình công tác:

* 1988 - 1991: Làm việc tại Công ty công nghệ phẩm Minh Khai
* 1992 - 2004: Làm tại Công ty cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải
* Từ 2005 cho đến nay: Công tác tại Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

* **Ông: PHẠM VĂN CÁT -** Ủy viên Hội Đồng Quản Trị

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 25/12/1956

Địa chỉ thường trú: Số 3/319 Tập thể thủy sàn, Vạn Mỹ, Ngô Quyền, Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

* 1974 - 1980: Bộ đội tại BCH quân sự tỉnh Hải Hưng
* 1981 - 1982: Cán bộ tại trường thương binh Khoái Châu – Châu Giang – Hải Hưng
* 1982 – 1987: Sinh viên trường ĐH Hàng hải Việt Nam
* 1982 - nay: Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

* **Ông: NGUYỄN HỮU VĨNH -** Ủy viên Hội Đồng Quản Trị

|  |  |
| --- | --- |
| Giới tính: nam |  |
| Ngày sinh: 25/03/1981  | Nơi sinh: Nghệ An |

Số CMND: 040081000064 cấp ngày 11/07/2014 tại Cục ĐKQL và DLQG về dân cư

Số TKGD chứng khoán( nếu có): 068C611333 , 069C011333, 015C033311

Dân tộc: Kinh

 Địa chỉ thường trú: Phòng 1108, nhà 17T4, Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

 Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

| **Thời gian** | **Nơi làm việc** | **Chức vụ** |
| --- | --- | --- |
| 7/2008-12/2009 | Công ty cổ phần bảo Hiểm Hàng Không | Chuyên viên đầu tư |
| 12/2009-05/2013 | Công ty cổ phần bảo Hiểm Hàng Không | Trưởng phòng Đầu tư |
| 05/2013-03/2015 | Công ty cổ phần bảo Hiểm Hàng Không | Phó Ban Đầu tư |
| 05/2015-09/2015 | Công ty cổ phần MHC | Thành viên HĐQT  |
|  |  |  |

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

**Kế toán trưởng**

* **Bà: TRẦN THANH NHÀN -** Kế toán trưởng

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 31/01/1972

Địa chỉ thường trú: Số 7/43 Lê Đại Hàng – Hồng Bàng – Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Quá trình công tác:

* Từ nhỏ đến 1994: đi học
* Từ năm 1995 đến năm 2004: công tác tại Cty giầy Hợp Lực nay là Cty giầy Phúc An
* Từ năm 2005 đến nay: công tác tại Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

#### **Tỉ lệ sở hữu cổ phần cổ đông nội bộ và người có liên quan**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Stt | Tên tổ chức/cá nhân | Chức vụ tại công ty (nếu có) | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ  | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ | Ghi chú |
| 1. | Nguyễn Văn Cường | CT HĐQT | 65.533 | 1.04% |  |
| 2. | Vũ Thị Thanh Hương | Vợ | 11.179 | 0.18% |  |
| 3. | Nguyễn Văn Hùng | Anh trai | 8.201 | 0.13% |  |
| 4 | Tạ Mạnh Cường | TV HĐQT | 29.733 | 0.47% |  |
| 5 | Phạm Văn Cát | TV HĐQT | 35.958 | 0.57% |  |
| 6 | Nguyễn văn Thủy | TV HĐQT | 27.154 | 0.43% |  |
| 7 | Triệu Thị Thu Hạnh | TV HĐQT | 27.154 | 0.43% |  |
| 8 | Nguyễn văn Dung | TV HĐQT | 19.204 | 0.3% |  |
| 9 | Ngô Long Giang | TV HĐQT | 0 |  |  |
| 10 | Nguyễn Hữu Vĩnh | TV HĐQT | 190.000 | 3% |  |
| 11 | Lê T. Hoàng Trinh | TBKS | 16.587 | 0.26% |  |
| 12 | Nguyễn Thị Vân | TVBKS | 360 | 0.0% |  |
| 13 | Trần Thanh Nhàn | KTT | 13.490 | 0.21% |  |
| 14 | Trịnh Thị Thu Trang | NVCBTT | 3.598 | 0.056% |  |

* Số lượng cán bộ, nhân viên.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Đơn vị | Số lượng người | Trình độ học vấn |
| Thạc sỹ | Đại học | Cao đẳng, Trung cấp |
| Ban giám đốc | 03 | 1 | 02 |  |
| Phòng Tổ chức hành chính | 06 |  | 02 | 04 |
| Phòng Kế toán tài chính | 08 |  | 08 |  |
| Phòng Kinh doanh | 35 |  | 26 | 9 |
| Phòng Thương vụ vật tư | 05 |  | 05 |  |
| Phòng Tổ chức sản xuất | 187 |  | 32 | 155 |
| Chi nhánh miền nam | 141 |  | 22 | 119 |
| **Tổng số** | 385 | 1 | 97 | 287 |

*3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:*

a) Các khoản đầu tư lớn:

Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn.

Các khoản đầu tư tài chính:

+ Chứng khoán kinh doanh: khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ của Công ty quản lý Quỹ đầu tư MB với số lượng là 50.000 chứng chỉ quỹ, giá trị tài sản ròng/ chứng chỉ quỹ là 10.000 VNĐ

+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2015 như sau:

Công ty Cổ phần Hải Minh: 2.816.785.000 VND

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An: 16.409.680.000 VND

Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương : 1.800.000.000 VND

Công ty Cổ phần thực phẩm Vijais: 400.000.000 VND

Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco: 886.050.000 VND

 b) Các công ty con, công ty liên kết (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)

*4. Tình hình tài chính*

a) Tình hình tài chính

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm 2014** | **Năm2015** | **% tăng giảm/ *% change*** |
| - Tổng giá trị tài sản- Doanh thu thuần-Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh- Lợi nhuận khác-Lợi nhuận trước thuế- Lợi nhuận sau thuế |  115.820.465.865108.737.043.128 5.372.807.54579.677.8235.452.485.3685.305.571.954 |  198.493.864.694134.855.305.01016.156.356.904852.488.51717.008.845.42114.327.050.765 |  171% 124 % 300% 311% 270% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức |  800 |  2.262 |   |

*b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu/*Benchmarks*** | **Năm 2014** | **Năm2015** | **Ghi chú/*Note*** |
| *1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán*+ Hệ số thanh toán ngắn hạn*:*Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn+ Hệ số thanh toán nhanh:Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn khoNợ ngắn hạn | 1.691.42 |  2.582.21 |   |
| *2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn*+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu |  |   |   |
| *3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động*+ Vòng quay hàng tồn kho/*:*Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 9.080.93 |  6.80.67 |   |
| *4. Chỉ tiêu về khả năng sinhlời*+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần  | 0.040.060.040.04 |  0.10.090.070.11 |   |

*5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*

a) Cổ phần:

Vốn điều lệ: 63.331.230.000 VND

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

b)Cơ cấu cổ đông:

 Cổ đông lớn:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Cổ đông** | **Tỷ lệ góp vốn(%)** | **Số lượng cổ phần nắm giữ** |
| 1 | Trong nước,*trong đó:** Tổ chức trong nước.
* Cá nhân trong nước

Nước ngoài,*Trong đó:** Tổ chức nước ngoài
* Cá nhân nước ngoài
 | 16%81%3% | 1.016.8565.130.403185.864 |
| 2 | Phân loại khácCổ đông lớn sở hữu từ 5% cổ phần trở lên |  |  |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*:*Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2015 bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Căn cứ theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ(MAC) ngày 28/3/2015, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ bằng cách trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Ngày 22/12/2015, Ủy ban chứng khoán nhà nước ra công văn số 7883/UBCK-QLPH về Báo cáo kết quả của đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng. Tuy nhiên, theo Thông báo số 92/TB-SGDHN ngày 28/01/2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thì ngày 28/01/2016 là ngày được chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải.

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2014 theoNghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 02/NQ-ĐHĐCĐ (MAC) ngày 28/3/2015, cụ thể:

 Tỷ lệ Số tiền

Chia cổ tức bằng cổ phiếu 07% 4.427.360.000 VND

Trích quỹ đầu tư phát triển 05% 265.278.598 VND

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 10% 530.557.195 VND

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ*:*  *Không có.*

e) Các chứng khoán khác*: Không có.*

**III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc**

**\* Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

**\* Tình hình tài chính.**

**\* Kế hoạch phát triển trong năm 2016**

*1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **TH 2015** | **TH 2014** | **% tăng trưởng** |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **135.066.499.534** | **108.761.490.475** | *24%* |
| *Hoạt động sửa chữa tàu biển* | *1.079.048.931* | *2.268.093.745* | *-53%* |
| *Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ* | *108.011.074.212* | *89.984.135.848* | *20%* |
| *Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác* | *25.976.376.391* | *16.509.260.882* | *57%* |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **211.194.524** | **24.382.802** |  |
| *Chiết khấu thương mại* | *211.194.524* | *24.382.802* |  |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **134.855.305.010** | **108.737.043.128** | *24%* |

*2. Tình hình tài chính*

Tại ngày 31/12/2015, vốn kinh doanh của Công ty là 198.493 triệu đồng, gồm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Vốn kinh doanh** | **Số tiền( triệu đồng)** |
| Nợ ngắn hạn | 42.060 |
| Nợ dài hạn | 1.610 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu, trong đó:  | 154.823 |
| * Vốn đầu tư của chủ sở hữu.
 | 131.089 |
| * Thặng dư vốn cổ phần
 |  |
| * Các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
 | 24.376 |

Tại ngày 31/12/2015, nguồn vốn kinh doanh của Công ty đã được sử dụng đầu tư vào các hạng mục sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Nguồn vốn** | **Số tiền( triệu đồng)** |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 45.250 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 500 |
| Các khoản phải thu | 46.835 |
| Hàng tồn kho | 15.640 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 553 |
| Tài sản cố đinh | 38.959 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 22.060 |
| Tài sản dài hạn khác | 1.125 |

\* Trích khấu hao tài sản cố định:

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tất cả tài sản cố định. Mức khấu hao phù hợp phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhóm tài sản** | **Thời gian khấu hao( năm)** |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-25 |
| Máy móc thiết bị | 03-15 |
| Phương tiện vận tải | 06-15 |
| Dụng cụ quản lý | 03-07 |

\*Thanh toán các khoản nợ đến hạn :

Công ty luôn thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản nợ và khoản vay đến hạn, đến thời điểm. Hiện nay Công ty không có khoản nợ ngắn hạn và dài hạn.

\*Các khoản phải nộp theo luật định:

Công ty thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ nộp thuế giá tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản phải nộp Nhà nước khác theo đúng quy định hiện hành. Số dư các khoản thuế và phải nộp cho nhà nước như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **31/12/2015( triệu đồng)** |
| Thuế giá trị gia tăng | 906 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.099 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 398 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2 |

\*Trích lập các quỹ theo luật định: Công ty thực hiện trích lập các quỹ dựa trên cơ sỏ lợi nhuận hàng năm và kế hoạch phát triển của Công ty theo đúng điều lệ của Công ty và luật định. Mức trích lập cụ thể cho từng năm sẽ do đại hội đồng cổ đông quyết định dựa trên đề xuất của HĐQT.

\*Tình hình công nợ hiện nay

Các khoản vay nợ ngắn hạn và dài hạn:

|  |  |
| --- | --- |
| **Khoản vay** | **31/12/2015 ( triệu đồng)** |
| Vay ngắn hạn* Ngân hàng Công thương Ngô Quyền.
* Ngân hàng TNCP Xuất nhập khẩu VN
 | 12.2313.172. |
| Vay dài hạn* Ngân hàng Công thương Ngô Quyền.
 | 1.610 |

Các khoản phải thu:

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **31/12/2015 ( triệu đồng)** |
| **Phải thu ngắn hạn** |  |
| * Phải thu khách hàng
 | 38.747 |
| * Trả trước cho người bán
 | 3.266 |
| * Phải thu khác
 | 16.636 |
| * Dự phòng phải thu khó đòi
 | -11.814 |
| **Phải thu dài hạn** |  |
| * Phải thu dài hạn khác
 | 25.009 |

Các khoản phải trả:

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **31/12/2015 ( triệu đồng)** |
| **Nợ ngắn hạn** |  |
| * Phải trả người bán
 | 17.478 |
| * Người mua trả tiền trước
 | 317 |
| * Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
 | 2.405 |
| * Phải trả người lao động
 | 3.877 |
| * Chi phí phải trả
 | 112 |
| * Phải trả ngắn hạn khác
 | 2.264 |
| * Vay và nợ thuê tài chính
 | 15.403 |
| * Quỹ khen thưởng, phúc lợi
 | 200 |
| **Nợ dài hạn** |  |
| * Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
 | 1.610 |

*3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý*

- Chính sách lương: Công ty xây dựng thang bảng lương tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật, công nhân, chức danh, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng quỹ lương, trả lương và các chế độ khác cho người lao động đúng theo quy định của Bộ luật lao động. Công ty trả lương theo 2 hình thức: lương thời gian và lương khoán sản phẩm.

- Chính sách thưởng: tiền thưởng được căn cứ theo Quy chế và Quyết định của HĐQT, Ban giám đốc Công ty theo kết quả kinh doanh.

- Chính sách xét tăng lương: Theo quy định hiện hành của nhà nước.

Chế độ phúc lợi: Công ty trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên: Công ty luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi để Công đoàn và đoàn thanh niên Công ty hoạt động hiệu quả. Hằng năm cán bộ công nhân viên công ty đều được hưởng chế độ nghỉ mát, nghỉ dưỡng sức, chế độ tham quan…. Ngoài ra công ty cũng có những chính sách động viên, khuyến khích kết quả học tập của con cán bộ công nhân viên như tặng quà cho các cháu nhân dịp 1-6, trung thu…

- Chính sách đào tạo: Mục tiêu của Công ty trong quản lý nguồn nhân lực là: đảm bảo cho mọi cán bộ nhân viên của mình được đào tạo và huấn luyện tốt nhất để cho họ có đủ năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giỏi, ứng xử văn hóa, hoàn thành những nhiệm vụ được giao.

*4. Kế hoạch phát triển trong năm 2016*

- Tình hình kinh tế vĩ mô đã có những chuyển biến tích cực trong năm 2015; lạm phát đang được kiềm chế, lãi suất tín dụng giảm, thị trường bất động sản đã ấm dần, thị trường chứng khoán đã có những phục hồi khá tốt.... Chính phủ đã và đang thực thi hàng loạt chính sách và biện pháp khắc điều tiết vĩ mô quan trọng và bước đầu đã phát huy hiệu quả tích cực, tạo niềm tin trong cộng đồng doanh nghiệp.

- Tuy nhiên đối với tất cả các ngành nghề dịch vụ hiện có của Công ty sẽ tiếp tục gặp khó khăn trong năm 2016, do mức độ cạnh tranh gay gắt hơn về giá và chất lượng, do các sức ép về cắt giảm chi phí của khách hàng.

Trong năm 2015 Ban giám đốc công ty đã có sự chuẩn bị chu đáo vừa đảm bảo ổn định sản xuất, hoàn thành vượt kế hoạch, vừa chuẩn bị cơ sở hạ tầng, phương tiện, thiết bị phục vụ cho kế hoạch năm 2016. Cụ thể như sau:

- Tăng đàu tư thiết bị chuyên dụng ( đã đầu tư thêm 03 xe nâng vỏ Container, 07 xe kéo Container cho phía bắc, đầu tư các xe vận tải phục vụ cho chi nhánh miền nam)

- Mở rộng quy mô sản xuất ( liên doanh liên kết khai thác 4.3 Ha tại bãi MOTACHI Đình Vũ, 3.0 Ha bãi tại Cảng Đồng nai, mở rộng khai thác dịch vụ tại bãi suối tiên 1, suối tiên 2 và phước long 3, xây dựng nhà xưởng 750 m2.tại phía nam để gia công cơ khí phục vụ cho chi nhánh HCM-Camphuchia- Đà Nẵng

 - Khắc phục những yếu kém còn tồn tại, tổ chức dây chuyền sản xuất hợp lý, tăng năng suất lao động và tiếp tục nghiên cứu cung cấp những sản phẩm, dịch vụ mới trên cơ sở các sản phẩm truyền thống sẵn c**ó** để mở rộng thị phần và gia tăng hiệu quả kinh doanh. Công ty cũng đã đầu tư máy móc thiết bị và tổ chức được bộ phận gia công các chủng loại vật tư phục vụ cho sửa chữa cont’ làm giảm giá thành sản xuất.

 - Tổ chức lại lực lượng sản xuất đảm bảo tận dụng tối đa năng lực thiết bị, con người hiện có. Trong đó trọng tâm là củng cố bộ phận: gia công cơ khí, sản xuất xà treo cho các hãng như Mearsk line, Hanjin và APL, liên tục cải tiến kỹ thuật trong gia công lắp đặt thiết bị treo trong container để giảm giá thành, sửa chữa container, dịch vụ khai thác bãi, đóng rút hàng tại bãi .

Ngoài việc phát triển các hoạt động chính như trên, Công ty tiếp tục mở rộng các dịch vụ khác nhằm hoàn thiện thêm hoạt động sản xuất của mình, tăng thêm việc làm cho người lao động như: Uỷ thác giao nhận, vận chuyển hàng hoá, khai thác dịch vụ trông giữ kết hợp sửa chữa, bảo dưỡng, vệ sinh xe ô tô các loại, vệ sinh sửa chữa container lưu động tại các cảng phía bắc như SITC Đình Vũ, bãi cảng Tân Vũ, các Cảng phía nam và Cảng Đà Nẵng miền trung. Mơ rộng dịch vụ sửa chữa kỹ thuật các phương tiện, thiết bị xếp dỡ của các Cảng như Tranvina, Vinaship, Đoạn Xá, mở rộng và nâng cấp dịch vụ sửa chữa đầu bến, cung ứng nước ngọt V,v. Đẩy mạnh hợp tác kinh doanh tại CAMPUCHIA , phát triện dịch vụ đa dạng tại Đà Nẵng .

 Đối với Công ty năm 2016 cũng hứa hẹn nhiều thuận lợi:

+ Đặc biệt công ty đã kiên quyết đổi mới mô hình quản lý, điều hành sản xuất, phát triển thị trường sang một mô hình chuyên nghiệp hơn dười hình thức thuê các chuyên gia giỏi phụ trách các đầu ngành.

+ Quy mô sản xuất, các lĩnh vực hoạt động, các nguồn lực tài chính đã không ngừng mở rộng , thương hiệu của Công ty đã được khằng định trên thị trường.

+ Công ty tiếp tục nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của các đối tác, bạn hàng, sự ủng hộ của các cổ đông.

 Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi kể trên, những khó khăn, thử thách đối với nền kinh tế và các doanh nghiệp trong năm 2015 được dự báo là sẽ tiếp tục có ảnh hưởng trong năm 2016. Đây sẽ là thách thức không nhỏ cho các doanh nghiệp nói chung và MAC nói riêng, đòi hỏi phải có định hướng đúng đắn, xác định những nhiệm vụ cơ bản đề ra và giải pháp thực hiện cụ thể để vượt qua những khó khăn, thách thức và tiếp tục vươn lên.

 Dựa trên những nhận định, đánh giá, nghiên cứu về tình hình thị trường của năm 2016, Ban giám đốc xây dựng kế hoạch SXKD năm 2016 như sau:

*(ĐVT: VNĐ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **KH 2016** |
| Tổng doanh thu | 150.000.000.000 |
| Lợi nhuận trước thuế | 21.000.000.000 |
| Tỷ lệ cổ tức | 10% |

**IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

*1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội*

*2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty*

*3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị*

**1.Kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2015**

1. Về nhân sự HĐQT gồm 07 thành viên hiện đều đủ tư cách là thành viên của HĐQT theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty. Trong số 7 thành viên, có 4/7 thành viên không trực tiếp và 3/7 thành viên trực tiếp tham gia điều hành SXKD của Công ty.
2. Các phiên họp định kỳ và chế độ báo cáo của HĐQT năm 2015:

Trong năm 2015, HĐQT Công ty đã tổ chức 07 cuộc họp định kỳ nhằm tăng cường công tác quản trị cũng như bám sát tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, HĐQT cũng thường xuyên trao đổi, thảo luận giữa các thành viên, cùng phối hợp giải quyết các vấn đề phát sinh ngoài các lần họp chính thức. Trong các cuộc họp, tất cả các thành viên tham dự đày đủ. Một số cuộc họp căn cứ vào tính chất và nội dung từng cuộc họp có mời thành viên Ban Kiểm soát tham dự.

Các quyết định thông qua tại phiên họp đều thống nhất ý kiến 100% của các thành viên HĐQT tham dự. Các phiên họp đều được chuẩn bị chu đáo và tiến hành hết sức nghiêm túc, đảm bảo thời lượng và chất lượng, các nội dung đều mang tính thời sự và thiết thực kịp thời định hướng hoạt động kinh doanh của Công ty. Bám sát các chỉ tiêu Nghị Quyết đã được đại hội cổ đông thường niên năm 2015 thông qua, Hội đồng quản trị đã vạch ra phương án kế hoạch và giao cho Ban điều hành thực hiện triển khai. Về cơ bản HĐQT đã quyết định các chủ trương, chiến lược, giải pháp kinh doanh của Công ty phù hợp với chủ trương chính sách của nhà nước và tình hình kinh tế - xã hội.

 Theo quy định đối với tổ chức niêm yết, 06 tháng HĐQT đã có báo cáo quản trị gửi UBCK và cổ đông( Quý cổ đông có thể xem báo cáo này tại Website Công ty). Qua đó nâng cao tính minh bạch trong hoạt động quản trị Công ty, đồng thời giúp cho cổ đông nắm rõ được tình hoạt động của Công ty.

1. Những kết quả đạt được:

HĐQT đã chỉ đạo triển khai thực hiện các nội dung theo Nghị Quyết số 02 ngày 28 /3/2015 của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

1. Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Kế hoạch 2015** | **Thực hiện 2015** | **Tỷ lệ %** |
| Tổng Doanh thu | 135.000.000.000 | 141.264.149.187 | 104% |
| Tổng chi phí | 115.000.000.000 | 124.255.303.766 | 108% |
| Lợi nhuận trước thuế | 20.000.000.000 | 17.008.845.421 | 85% |
| Tỷ lệ cổ tức dự kiến | 10 % | 10% |  100% |

1. Kết quả việc tăng vốn điều lệ

Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ từ 63.331.230.000 đồng lên 131.089.820.000 đồng.

Tổng số cổ phần phát hành thêm: 6.775.859 cổ phần.

Đối tượng phát hành: cổ đông hiện hữu.

Tiền thu từ đợt chào bán: 62.685.777.100 đồng

Theo kế hoạch sử dụng vốn thu được từ được chào bán theo Nghị quyết HĐQT số 06/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2015 như sau:

+ Đầu tư 4ha Depot sửa chữa container tiêu chuẩn tại Đình Vũ: 35 tỷ đồng

+ Cải tạo nâng cấp Depot 173 Ngô Quyền : 3 tỷ đồng.

+ Mua xe nâng rỗng và xe vận chuyển container: 15 tỷ đồng.

+ Mua máy móc phục vụ gia công cơ khí: 5 tỷ đồng.

+ Bổ sung vốn lưu động : 5,33 tỷ đồng.

1. Công tác chỉ đạo Ban giám đốc triển khai tổ chức SXKD*:*

Trong năm qua HĐQT đã luôn sâu sát chỉ đạo Ban Giám đốc Công ty quyết liệt triển khai việc cơ cấu lại mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh. Tập trung cao vào các ngành nghề kinh doanh có lợi nhuận. Vì thế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã dần đi vào ổn định và có hiệu quả. Uy tín kinh doanh ngày càng được nâng cao. Cụ thể;

- Khu vực phía Bắc: mặc dù năm 2015 là năm vừa hoàn thiện đầu tư vừa tổ chức kinh doanh khai thác depot container nhưng đã bước đầu đem lại hiệu quả.

Dự án hợp tác với Công ty CP đầu tư và thương mại Motachi đã đi vào hoạt động nâng cao năng lực khai thác depot và sửa chữa container cho các hãng tàu.

- Chi nhánh Miền Nam tại Tp. HCM được đầu tư thêm phương tiện, máy móc để triển khai việc gia công sản xuất thiết bị treo cho các hãng tàu MSK, APL, HJS nâng cao hiệu quả SXKD. Chi nhánh đã hợp tác với PIP để tổ chức sửa chữa và vệ sinh cont’ tại Depot Suối tiên

- Tiếp tục cùng với đối tác tại Cambodia là Công ty Tenglay phát triển Dịch vụ sửa cont và cont treo, sản lượng năm 2015 đạt hơn 10 tỷ đồng. Đây là thị trường còn tương đối mới và nhiều tiềm năng phát triển trong những năm tới. Đặc biệt phía đối tác Tenglay đang triển khai khá nhiều dự án phát triển bất động sản và có nhu cầu lớn về gia công cơ khí phục vụ xây dựng, đây cũng là cơ hội lớn để Mac có thể tăng cường thêm các dịch vụ thế mạnh của mình ở thị trường này.

d. Công tác quản trị nội bộ Công ty:

Hội đồng quản trị đã từng bước thực hiện đổi mới công tác quản trị doanh nghiệp, thực hiện nghiêm chỉnh chức năng nhiệm vụ quản lý, giám sát mọi mặt hoạt động kinh doanh của Công ty, cụ thể:

* Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông tài khóa năm 2015 thông qua Báo cáo tổng kết hoạt động năm 2014 và phương hướng nhiệm vụ năm 2015 của Công ty.
* Tổ chức họp HĐQT 07 lần và nhiều cuộc họp với Ban điều hành, Đảng ủy, Công đoàn... để kịp thời có những chính sách về chủ trương, biện pháp lớn về phương án đầu tư, về giải pháp công nghệ, về phát triển thị trường, về quản lý mô hình tổ chức cũng như việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông giao cho.
* Hội đồng quản trị đã có những biện pháp cụ thể để giữ bình ổn giá cổ phiếu của Công ty trên thị trường chứng khoán như: việc công bố các thông tin kịp thời, đầy đủ trên các phương tiện thông tin đại chúng, Ủy ban chứng khoán nhà nước... thực hiện tốt các Quy định của Luật chứng khoán đối với Công ty đã niêm yết trên thị trường.

- HĐQT ra sức chăm lo đời sống vật chất cũng như tinh thần cho toàn thể người lao động trong Công ty, tạo ra môi trường làm việc ngày càng tốt hơn, người lao động ngày càng có cơ hội phát huy hết năng lực của mình trong công việc.

Thực hiện tốt công tác tiền lương, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho toàn thể cán bộ công nhân viên, thanh toán lương đầy đủ và đúng hạn.

Thường xuyên duy trì chế độ khen thưởng, kỷ luật và kịp thời động viên tinh thần làm việc của CBCNV. Đảm bảo chế độ tháng lương thứ 13 và các chế độ khen thưởng vào các dịp lễ Tết trong năm 2015

**B. PHƯƠNG HƯỚNG - NHIỆM VỤ NĂM 2016**.

Căn cứ vào tình hình thực hiện kế hoạch năm 2015, HĐQT đã thống nhất trình ĐHCĐ các chỉ tiêu kế hoạch năm 2016 như sau:

 *ĐVT: (đồng)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Kế hoạch 2016** |
| Doanh thu thuần từ hoạt động sxkd | 150.000.000.000 |
| Lợi nhuận trước thuế | 21.000.000.000 |
| Tỷ lệ cổ tức | 10% |

* HĐQT Công ty xác định năm 2016 sẽ là năm bản lề có tính chất quyết định cho sự phát triển của Công ty trong thời gian tới. Nếu Công ty có thể tăng cường chất lượng dịch vụ bằng cách hợp lý hóa tổ chức các dây chuyền sản xuất và áp dụng hệ thống định mức minh bạch và khoa học. Đầu tư thêm cơ sở vật chất, máy móc thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực để có thể cung cấp ra thị trường một chuỗi dịch vụ cơ khí phục vụ Logicstic và xây dựng, thì cơ hội để Công ty có thể cất cánh phát triển mạnh mẽ trong những năm sắp tới là rất lớn. Ngược lại, Công ty sẽ tuột mất cơ hội và dần bị loại ra khỏi sân chơi do mức độ cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Theo sát tình hình diễn biến của kinh tế thế giới và trong nước, duy trì và củng cố các dịch vụ thế mạnh hiện có, chuẩn bị tốt mọi điều kiện để phát triển các dịch vụ khác khi điều kiện thị trường cho phép.
* Tăng cường công tác chăm sóc khách hàng, đẩy mạnh hợp tác, liên kết với các đơn vị trong lĩnh vực dịch vụ hàng hải, mở rộng thêm các loại hình dịch vụ khác để phát huy hết tiềm năng thế mạnh sẵn có về sản phẩm cơ khí-dịch vụ.

**V. Quản trị công ty**

**1.** Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Thành viên HĐQT** | **Chức vụ** | **Số buổi họp tham dự** | **Tỷ lệ** | **Lý do không tham dự** |
| 1 | Ông Nguyễn Văn Cường | CT HĐQT | 7 | 100% |  |
| 2 | Ống Tạ Mạnh Cường. | TV HĐQT | 7 | 100% |  |
| 3 | Ông Ngô Long Giang | TV HĐQT | 7 | 100% |  |
| 4 | Ông Phạm Văn Cát | TV HĐQT | 7 | 100% |  |
| 5 | Ông Nguyễn Văn Dung | TV HĐQT | 7 | 100% |  |
| 6 | Bà Triệu Thị Thu Hạnh | TV HĐQT | 7 | 100% |  |
| 7 | Ông Nguyễn Văn Thủy | TV HĐQT | 7 | 100% |  |

1. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Giám đốc :

+Triển khai thực hiện các nội dung khác trong nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên đảm bảo thực hiện các kế hoạch, nhiệm vụ đã được ĐHĐCĐ thông qua.

**+** Chỉ đạo, giám sát và tổ chức việc thực hiện các quy định, quy chế quản lý nội bộ.

**+** Phối hợp chỉ đạo công tác Công Đoàn và Đoàn thanh niên trong Công ty, thực hiện tốt các nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với người lao động như đóng BHXH, BHYT….

**+** Trong công tác quan hệ cổ đông: HĐQT Công ty luôn thông tin kịp thời các hoạt động, sự kiện của Công ty đến với các cổ đông qua báo chí, Website Công ty, công bố thông tin…

1. **Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:**

+Ban thư ký là bộ phận giúp việc cho HĐQT Công ty có các hoạt động chủ yếu sau:

+ Đóng vai trò giúp việc tích cực cho các thành viên HĐQT, đảm bảo việc tổ chức các cuộc họp HĐQT được thực hiện theo đúng thể thức và các nghị quyết của HĐQT được ban hành phù hợp với quy định của pháp luật và Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

+ Hoạt động tích cực, là cầu nối giữa HĐQT với Ban Giám đốc, vai trò trong việc công bố thông tin theo luật định cũng như việc công bố thông tin đến các cổ đông các hoạt động và sự phát triển của Công ty.Cụ thể, luôn thông tin kịp thời các hoạt động, sự kiện của Công ty đến với các cổ đông qua Website Công ty, công bố thông tin….

1. **. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị** (Báo cáo năm 2015)**:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Số Nghị quyết/ Quyết định** | **Ngày** | **Nội dung** |
| 1 | Số 2/MAC | 10/4/2015 | Thông qua kế hoạch phát triển kinh doanh và vay vốn ngân hàng. |
| 2 | Số 4/MAC | 21/5/2015 | Thông qua toàn văn bộ hồ sơ xin phép Ủy ban chứng khoán NN về việc chào bán CP. |
| 3 | Số 6/ NQ | 15/6/2015 | Thông qua chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán. |
| 4 | Số 8/NQ | 31/8/2015 | Thông qua số tiền tối thiểu cần thu được trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng. |
| 5 | Số 10/NQ | 17/9/2015 | Thông qua việc chấp thuận đơn từ nhiệm của Ông Ngô Long Giang- TV HĐQT. |
| 6 | Số 12/NQ | 16/10/2015 | Thông qua việc thực hiện giao dịch tín dụng với CT chứng khoán. |
| 7 | Số 14/NQ | 23/11/2015 | Thông qua phương án xử lý cổ phiếu không phân phối hết.Thông qua việc bầu bổ sung TV HĐQT. |

*2. Ban Kiểm soát*

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát*:* (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành)

Tại Đại hội đồng thường niên nhiệm kỳ III ( 2012-2017) đã bầu ra ban kiểm soát gồm 3 thành viên

1. Ông Vũ Thành Trung

2. Bà Lê Thị Hoàng Trinh

3. Bà Nguyễn Thị Vân

Các thành viên Ban kiểm soát đã bầu Bà Lê Thị Hoàng Trinh làm trưởng ban

Ban kiểm soát đã họp phân công nhiệm vụ cho từng thành viên và đã xây dựng qui chế hoạt động của Ban kiểm soát trong nhiệm kỳ.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

1.b) Kiểm soát thực hiện chỉ tiêu tài chính năm 2015( theo số liệu đã được kiểm toán )

*Đơn vị tính : Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Năm 2015** | **Năm 2014** | **So sánh****với 2014** | **So sánh****KH 2015** |
| **1. Tổng doanh thu** | **141.264** | **114.007** | **123%** | **104%** |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp DV | 134.856 | 108.737 | 124% |  |
| - Doanh thu hoạt động tài chính | 5.247 | 4.906 | 107% |  |
| - Doanh thu thu nhập khác | 1.161 | 364 | 318% |  |
| **2. Tổng chi phí** | **124.255** | **108.555** | **114%** | **108%** |
| - Giá vốn hàng bán | 106.406 | 88.435 | 120% |  |
| - Chi phí hoạt động tài chính | 1.292 | 284 | 454% |  |
| *Trong đó Chi phí lãi vay* | *1.340* | *126* |  |  |
| - Chi phí khác | 309 | 285 | 108% |  |
| - Chi phí bán hàng | 1.499 | 2.026 | 73% |  |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 14.749 | 17.525 | 84% |  |
| **3. Tổng lợi nhuận trước thuế** | **17.008** | **5.452** | **312%** | **85%** |
| **4. Lợi nhuận sau thuế** | **14.327** | **5.306** | **270%** |  |
| **5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **2.262** | **800** |  |  |
| **6. Vốn điều lệ** | **131.809** | **63.331** |  |  |
| **7. Vốn chủ sở hữu** | **154.824** | **78.341** |  |  |

Công ty đã phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu cơ bản mà Đại hội đồng Cổ đông năm 2015 đã đề ra trong điều kiện vẫn còn nhiều khó khăn của Công ty và sự cạnh tranh thị trường hàng hải .

2.b) Kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

* Hội đồng quản trị có sự nhất trí cao của các thành viên, HĐQT đã đưa ra những định hướng phát triển dựa trên dự kiến tình hình thị trường, tình hình kinh tế đất nước, phát huy lợi thế của Công ty để đưa ra phương án đầu tư phù hợp và lựa chọn các đối tác tham gia góp vốn…Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ theo đúng kế hoach đã đề ra.
* Ban Giám đốc đã xây dựng triển khai lại mô hình tổ chức sản xuất theo hướng chuyên môn hóa, ban hành hệ thống qui trình, qui định, qui chế, về tổ chức quản lý sản xuất cho phù hợp với tình hình thực tế. Giao quyền chủ động và phát huy sự sáng tạo, năng động của các đơn vị.
* Công ty đã thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với người lao động.
* Hội đồng quản trị và Ban giám đốc tổ chức họp đúng kế hoạch, đúng thời gian, trong sinh hoạt đã kiểm điểm , đánh giá , và đề ra biện pháp để có quyết định lớn về sản xuất kinh doanh, tài chính, đầu tư , mở rộng phát triển các dịch vụ thế mạnh của Công ty. Tuy nhiên còn có những danh mục đầu tư vẫn chưa được thực hiện.

3.b) Kiểm tra công tác tài chính

* Công ty thực hiện nghiêm chỉnh các chế độ chính sách, luật về tài chính, kế toán, các chuẩn mực kế toán, các luật có liên quan : luật thương mại, luật doanh nghiệp, luật thuế… cùng các văn bản hướng dẫn.
* Mở và ghi chép đầy đủ các sổ sách bảng biểu về kế toán theo đúng qui định của luật Kế toán, luật Doanh nghiệp.
* Lưu trữ, bảo quản , sắp xếp các chứng từ , sổ sách tài liệu về kế toán theo qui định
* Báo cáo tài chính được kiểm toán theo đúng chuẩn mực kiểm toán, kế toán Vịêt nam đã đạt được mức độ tin cậy hợp lý trong báo cáo không còn có những sai sót trọng yếu và các vấn đề ngoại trừ.

4.b) Kiến nghị

* Các qui chế, qui định cần được bổ sung sửa đổi kịp thời và phải được quán triệt đến từng người lao động có liên quan.
* Cần có kế hoạch và biện pháp tích cực thu hồi công nợ về cho Công ty

*3. Các giao dịch cổ phiếu*

3.a) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên

- Giao dịch cổ phiếu:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Người thực hiện giao dịch** | **Quan hệ với cổ đông nội bộ** | **Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ** | **Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ** | **Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)** |
| Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ |
| 1 | Nguyễn Văn Cường | CT HĐQT,GĐ | 69.533 | 1.11 % | 65.533 |  1.04% |  |
| 2 | Vũ Thị Thanh Hương | Vợ | 11.179 | 0.18% | 11.179 | 0.18% |  |
| 3 | Nguyễn Văn Hùng | Anh ruột | 8.201 | 0.13% | 8.201 | 0.13% |  |
| 4 | Tạ Mạnh Cường | TV HĐQT | 29.733 | 0.47% | 29.733 | 0.47% |  |
| 5 | Phạm Văn Cát | TV HĐQT | 35.958 | 0.57% | 35.958 | 0.57% |  |
| 6 | Nguyễn văn Thủy | TV HĐQT | 27.154 | 0.43% | 27.154 | 0.43% |  |
| 7 | Triệu Thị Thu Hạnh | TV HĐQT | 27.154 | 0.43% | 27.154 | 0.43% |  |
| 8 | Nguyễn văn Dung | TV HĐQT | 19.204 | 0.3% | 19.204 | 0.3% |  |
| 9 | Ngô Long Giang | TV HĐQT | 0 | 0% | 0 | 0% |  |
| 10 | Lê T. Hoàng Trinh | TBKS( nhiệm kỳ III) | 16.587 | 0.26% | 16.587 | 0.26% |  |
| 11 | Nguyễn Thị Vân | TV BKS | 9.960 | 0.16% | 360 | 0.0% |  |
| 12 | Trần Thanh Nhàn | KTT | 13.490 | 0.21% | 13.490 | 0.21% |  |
| 13 | Trịnh Thị Thu Trang | NV CBTT | 11.598 | 0.18% | 3.598 | 0.056% |  |

* Các giao dịch khác:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Người thực hiện giao dịch** | **Quan hệ với cổ đông nội bộ** | **Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ** | **Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ** | **Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)** |
| Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ |
| Công ty Cp quản lý quỹ đầu tư MB | Tổ chức có liên quan | 146.100 | 2.31 | 0 | 0 | Cơ cấu danh mục đầu tư. |
| Nguyễn Thị Nga | Cổ đông lớn | 308.200 | 4.87 | 321.800 | 5.08 | Cơ cấu danh mục đầu tư. |
| Nguyễn Thị Nga | Cổ đông lớn | 321.800 | 5.08 | 287.000 | 4.53 | Cơ cấu danh mục đầu tư. |

   **VI. Báo cáo tài chính**

1. *Ý kiến kiểm toán*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/03/2016, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

1. *Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements*

(Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

 **Mẫu số B01 - DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **31/12/2015** | **01/01/2015** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|  |  |  |  |  |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**  | **100** |  | **108.781.113.036** | **62.488.066.948** |
|  |  |  |  |  |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **05** | **45.250.552.095** | **7.702.162.902** |
| 1. Tiền | 111 |  | 45.250.552.095 | 3.702.162.902 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 |  | - | 4.000.000.000 |
|  |  |  |   |  |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** |  | **500.000.000** | **500.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | **07.1** | 500.000.000 | 500.000.000 |
|  |  |  |   |  |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** |  | **46.835.953.780** | **44.465.638.616** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | **06** | 38.747.403.603 | 33.849.776.863 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 |  | 3.266.329.814 | 6.416.541.178 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | **8.1** | 16.636.335.304 | 16.213.015.516 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | **09** | (11.814.114.941) | (12.013.694.941) |
|  |  |  |   |  |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** |  | **15.640.655.272** | **9.732.207.760** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | **11** | 15.640.655.272 | 9.732.207.760 |
|  |  |  |   |  |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **553.951.889** | **88.057.670** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | **12.1** | 521.687.497 | 85.057.670 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 |  | 32.264.392 | 3.000.000 |
|  |  |  |   |  |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN**  | **200** |  | **89.712.751.658** | **53.419.852.649** |
|  |  |  |   |   |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  | **25.009.090.300** | **3.200.000** |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | **8.2** | 25.009.090.300 | 3.200.000 |
|  |  |  |   |  |
| **II. Tài sản cố định** | **220** |  | **38.959.182.881** | **29.778.626.703** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | **13** | 38.309.550.893 | 29.120.994.711 |
| *- Nguyên giá* | *222* |  | *51.040.419.645* | *38.798.338.321* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* |  | *(12.730.868.752)* | *(9.677.343.610)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | **14** | 649.631.988 | 657.631.992 |
| *- Nguyên giá* | *228* |  | *673.632.000* | *673.632.000* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* |  | *(24.000.012)* | *(16.000.008)* |
|  |  |  |  |  |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** |  | **2.557.886.531** | **2.024.855.646** |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | **15** | 2.557.886.531 | 2.024.855.646 |
|  |  |  |  |  |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** |  | **22.060.691.510** | **21.413.856.961** |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | **7.2** | 22.312.515.000 | 21.795.730.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn  | 154 | **7.3** | (251.823.490) | (381.873.039) |
|  |  |  |  |   |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **1.125.900.436** | **199.313.339** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | **12.2** | 1.125.900.436 | 199.313.339 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** |  | **198.493.864.694** | **115.907.919.597** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu số B01 - DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **31/12/2015** | **01/01/2015** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|  |  |  |  |  |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  | **43.670.112.344** | **37.566.437.917** |
|  |  |  |  |   |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **42.060.112.344** | **36.950.437.917** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | **16** | 17.478.083.382 | 17.240.827.567 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 |  | 317.182.936 | 684.195.289 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | **17** | 2.405.997.053 | 793.356.882 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 |  | 3.877.512.315 | 8.698.373.642 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | **18** | 112.011.116 | 197.457.287 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | **19** | 2.264.576.192 | 1.554.825.963 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | **20** | 15.403.905.424 | 7.713.737.462 |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 |  | 200.843.926 | 67.663.825 |
|  |  |  |  |  |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** |  | **1.610.000.000** | **616.000.000** |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | **20** | 1.610.000.000 | 616.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  | **154.823.752.350** | **78.341.481.680** |
|  |  |  |  |  |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** |  | **154.823.752.350** | **78.341.481.680** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | **21** | 131.089.820.000 | 63.331.230.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* |  | *131.089.820.000* | *63.331.230.000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | **21** | (643.572.900) | 1.880.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | **21** | 7.801.019.508 | 7.535.740.910 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | **21** | 22.862.255 | 22.862.255 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | **21** | 16.553.623.487 | 7.449.768.515 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* |  | *10.754.708.129* | *2.144.196.561* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* |  | *5.798.915.358* | *5.305.571.954* |
|  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**  | **440** |  | **198.493.864.694** | **115.907.919.597** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Năm 2015**

**Mẫu số B02 - DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm 2015** | **Năm 2014** |
|
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|  |  |  |  |  |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **23** | **135.066.499.534** | **108.761.490.475** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | **23** | 211.194.524 | 24.447.347 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | **23** | **134.855.305.010** | **108.737.043.128** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | **24** | 106.405.788.218 | 88.434.795.075 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** |  | **28.449.516.792** | **20.302.248.053** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | **25** | 5.247.406.136 | 4.905.797.971 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | **26** | 1.291.941.446 | 284.083.608 |
| *- Trong đó: chi phí lãi vay* | *23* |  | *1.340.301.231* | *126.387.557* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | **27** | 1.499.446.643 | 2.025.641.009 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | **27** | 14.749.177.935 | 17.525.513.862 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh****{30=20+(21-22)-(25+26)}** | **30** |  | **16.156.356.904** | **5.372.807.545** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | **28** | 1.161.438.041 | 364.227.956 |
| 12. Chi phí khác | 32 | **29** | 308.949.524 | 284.550.133 |
| **13. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** |  | **852.488.517** | **79.677.823** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** |  | **17.008.845.421** | **5.452.485.368** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | **31** | 2.681.794.656 | 146.913.414 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 |  | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** |  | **14.327.050.765** | **5.305.571.954** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**  | **70** | **32** | **2.262** | **800** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

***(Theo phương pháp gián tiếp)***

**Năm 2015 Mẫu số B03 - DN**

 Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm 2015** | **Năm 2014** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  |  |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | 01 |  | **17.008.845.421** | **5.452.485.368** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** |  |  |  |  |
| - Khấu hao TSCĐ  | 02 | **13,14** | 3.165.370.469 | 2.788.169.659 |
| - Các khoản dự phòng | 03 |  | (329.629.549) | 3.473.966.975 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 |  | 50.591.019 | (1.607.429) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 |  | (5.475.161.839)  | (4.756.779.062) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | **26** | 1.340.301.231 | 126.387.557 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | **08** |  | **15.760.316.752** | **7.082.623.068** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 |  | (27.141.337.116) | (19.440.701.127) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 |  | (5.908.447.512) | (1.439.681.940) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11 |  | (5.687.814.701 | 10.115.943.340 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 |  | (1.363.216.924) | (95.813.524) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 |  | (1.314.881.319) | (126.387.557) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | **17** | (1.791.841.845) | (26.583.247) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 |  | (397.377.094) | (287.674.800) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** |  | **(27.844.599.759)**  | **(4.218.275.787)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |  |  |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ  | 21 |  | (11.350.840.301) | (4.027.483.882) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ  | 22 |  | 733.798.938 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ  | 23 |  | - | (500.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ  | 24 |  | - | 500.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 |  | (516.785.000) | (6.375.120.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 |  | - | 700.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 |  | 5.157.165.890 | 4.880.599.848 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** |  | **(5.976.660.473)**  | **(4.822.004.034)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 33 |  | 62.685.777.100 | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 |  | 67.429.616.132 | 18.307.467.552 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 |  | (58.745.448.170) | (10.157.730.090) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** |  | **71.369.945.062** | **8.149.737.462** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)** | **50** |  | **37.548.684.830** | **(890.542.359)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **05** | **7.702.162.902** | **8.594.424.819** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | **61** |  | (295.637) | (1.719.558) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)** | **70** | **05** | **45.250.552.095** | **7.702.162.902** |

*­­­­­­­­­­­­­*

*Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2015.*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**

***(Theo phương pháp gián tiếp)***

**Năm 2015**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm các khoản chưa thanh toán cho người bán số tiền là 2.003.670.220 VND. Vì vậy, khoản này đã được điều chỉnh tương ứng vào chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

1. **THÔNG TIN KHÁI QUÁT**
	1. **Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng Hải I, trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203000582 ngày 29/9/2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ nhất ngày 22/10/2004, lần thứ hai ngày 07/4/2006, lần thứ ba ngày 02/10/2006, lần thứ tư ngày 27/9/2007, lần thứ năm ngày 10/3/2009, lần thứ sáu ngày 08/10/2009, lần thứ bảy ngày 24/12/2009, lần thứ tám ngày 04/10/2010, lần thứ chín ngày 20/10/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ mười ngày 14/6/2011, lần thứ mười một ngày 02/8/2013, lần thứ mười hai ngày 26/02/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ: 63.331.230.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000VND.

* 1. **Lĩnh vực kinh doanh*:*** Dịch vụ công nghiệp và kinh doanh thương mại.
	2. **Ngành nghề kinh doanh:**
* Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kê khai hải quan, kiểm đếm hàng hóa; Hoạt động môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
* Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc: Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, container;
* Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
* Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
* Sản xuất các cấu kiện kim loại;
* Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
* Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
* Bốc xếp hàng hóa;
* Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
* Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
* Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn: Sửa chữa vỏ container;
* Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác: Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
* Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
* Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải thủy: Hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến;
* Đóng tàu và cấu kiện nổi;
* Sửa chữa máy móc, thiết bị;
* Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
* Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm: Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
* Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
* Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: Rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến. Sữa, sản phẩm từ sữa và trứng. Thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến. Hàng thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến. Bánh, mứt, kẹo;
* Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
* Bán buôn thực phẩm: Đường, bánh, mứt, kẹo, sôcôla, cacao. Bán buôn sữa tươi, sữa bột, sữa cô đặc, và sản phẩm sữa như bơ, phomat, mỳ sợi, bún, bánh phở, miến, mỳ ăn liền và các sản phẩm khác chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.
	1. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** không quá 12 tháng.
	2. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.
	3. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Đơn vị** | **Địa chỉ** | **Hoạt động kinh doanh chính** |
|  |  |  |
| **A** | **Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)** |
| 1 | Chi nhánh Hồ Chí Minh | tại 97/48 Khu phố 2, Đường số 8, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh | Dịch vụ lắp đặt, vệ sinh, sửa chữa container và cho thuê kho.  |

* 1. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.
1. **KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

1. **TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

* 1. **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

* 1. **Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

* Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
* Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
* Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
* Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:
* Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
* Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá mua sử dụng để quy đổi số dư tiền gửi Ngân hàng TMCP Hàng Hải tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 22.385 VND/USD.

Tỷ giá mua sử dụng để quy đổi số dư tiền gửi Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 185,30 VND/JPY.

Tỷ giá mua/bán sử dụng để quy đổi số dư nợ phải thu/nợ phải trả tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 22.450/22.540 VND/USD.

* 1. **Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh:***

Phản ánh giá trị Chứng chỉ quỹ do Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư MB phát hành, Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư). Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Tại ngày 31/12/2015, Chứng chỉ quỹ không bị giảm giá nên Công ty không trích lập dự phòng.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư).

Tại ngày 31/12/2015, khoản góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco chiếm tỷ lệ 55,38% vốn điều lệ, tương đương 886.050.000 VND. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco ngày 20/12/2010, Hội đồng thành viên Công ty này đã thống nhất chuyển quyền chi phối của bên Việt Nam là Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (Maserco) cho bên nước ngoài là ông Iwasaki Yoshinobu, theo đó, bên nước ngoài có toàn quyền biểu quyết, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, quyền bổ nhiệm và bãi nhiệm các thành viên Hội đồng thành viên đối với Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco. Bên nước ngoài được coi là Công ty mẹ và bên Việt Nam chỉ còn quyền chia lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Hải Minh là 263.998.500 VND, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An là 4.381.203.000 VND và Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương là 414.000.000 VND và được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán. Số dự phòng Công ty đã trích lập lũy kế đến 31/12/2015 là 251.823.490 VND.

* 1. **Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Khi chuyển tiền cho các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên chuyển hạch toán là nợ phải thu và bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty đều dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên. Các hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát của Công ty bao gồm hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi và Teng lay Dry Port Co., Ltd.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05-15/HĐHT/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 06/7/2015 để cùng thực hiện việc kinh doanh dự án khai thác bãi container và các dịch vụ khác như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được hưởng 70% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này. Đến ngày 31/12/2015, dự án còn đang trong giai đoạn khởi công san lấp mặt bằng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Teng lay Dry Port Co., Ltd theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết ngày 30/3/2013 để cùng thực hiện việc kinh doanh các dịch vụ như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được hưởng 49% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này.

* 1. **Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

* Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
* Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán như: tạm ứng; đặt cọc; ký quỹ ngắn hạn, dài hạn; khoản ứng trước tiền thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi và các khoản phải thu ngắn hạn khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Số dự phòng Công ty đã trích lập lũy kế đến 31/12/2015 là 11.814.114.941 VND.

* 1. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sửa chữa bộ (container treo, container dán, làm xà) được xác định bằng định mức chi phí nhân (x) số lượng container, xà chưa thực hiện xong.

* 1. **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Năm 2015 Số năm** |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 15 |
| Dụng cụ quản lý | 03 - 07  |

* 1. **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm ứng dụng quản lý khai thác Container rỗng và quyền sử dụng đất.

Phần mềm ứng dụng quản lý khai thác Container rỗng được khấu hao dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 05 năm kể từ thời điểm đưa vào sử dụng là tháng 12 năm 2012. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của thửa đất số 10, khu tái định cư Thọ Quang 2, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 110m2 không trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính.

* 1. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng các công trình chưa hoàn thành tại thời điểm 31/12/2015. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

* 1. **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 24 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

* 1. **Các khoản phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

* Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
* Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, như: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; phải trả về kinh phí công đoàn; Thuế TNCN phải trả người lao động và các khoản phải trả phải nộp khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

* 1. **Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay ngắn hạn và dài hạn.

Các khoản đi vay này được theo dõi chi tiết: theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

* 1. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

* 1. **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm là lãi tiền vay; chi phí tiền điện, nước, cước điện thoại và inernet thực tế phát sinh, trong đó:

* Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
* Chi phí tiền điện, nước, cước điện thoại và internet phát sinh trong kỳ nhưng đến thời điểm 31/12/2015 chưa thanh toán.
	1. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2015 bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Căn cứ theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ(MAC) ngày 28/3/2015, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ bằng cách trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Ngày 22/12/2015, Ủy ban chứng khoán nhà nước ra công văn số 7883/UBCK-QLPH về Báo cáo kết quả của đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng. Tuy nhiên, theo Thông báo số 92/TB-SGDHN ngày 28/01/2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thì ngày 28/01/2016 là ngày được chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải.

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 02/NQ-ĐHĐCĐ (MAC) ngày 28/3/2015, cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Tỷ lệ** |  **Số tiền**  |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 07% |  4.427.360.000 VND |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | 05% |  265.278.598 VND |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 10% |  530.557.195 VND |

* 1. **Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng*** ***được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau***:

* Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
* Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
* Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
* Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận ngay khi bàn giao hàng hóa có xác nhận của người mua và hóa đơn phát hành.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ*** ***được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
* Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận ngay dịch vụ đã hoàn thành có xác nhận của người mua và hóa đơn phát hành.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi từ bán chứng chỉ quỹ, lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

* Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
* Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
* Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

* 1. **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

* 1. **Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm lãi tiền vay, chi phí tài chính khác, lỗ chênh lệch tỷ giá và hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể:

* Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
* Chi phí tài chính khác là lãi chậm nộp bảo hiểm ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và lãi chậm thanh toán tiền hàng ghi nhận theo thoả thuận tại hợp đồng kinh tế giữa hai bên.
* Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
* Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3.
	1. **Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí bằng tiền khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý; chi phí dự phòng, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và các khoản chi phí khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

* 1. **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

* 1. **Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

* 1. **Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Công ty góp 55% vốn điều lệ của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco và Công ty ủy quyền quyền kiểm soát cho bên đối tác. Theo đó, các giao dịch với Công ty này được coi là giao dịch với bên liên quan.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 35.

1. **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **01/01/2015** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Tiền mặt | 204.264.052 |  | 229.748.414  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 45.046.288.043 |  | 3.472.414.488  |
| Tiền đang chuyển  | - |  | 4.000.000.000  |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **45.250.552.095** |  | **7.702.162.902**  |

1. **PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **01/01/2015** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Ngắn hạn** | **38.747.403.603** |  | **33.849.776.863** |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 9.179.447.129 |  | 3.543.444.695 |
| *Maersk line a/s*  | *5.636.002.434* |  | *-* |
| *Công ty TNHH Vận tải biển và thương mại Hòa Phát* | *3.543.444.695* |  | *3.543.444.695* |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 29.567.956.474 |  | 30.306.332.168 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **38.747.403.603** |  | **33.849.776.863** |
|  |  |  |  |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 100.744.986 |  | 74.955.699  |
| *Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco* | *100.744.986* |  | *74.955.699* |

1. **CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **01/01/2015** |
| **VND** |  | **VND** |
| **Giá gốc** | **Giá trị****hợp lý** | **Dự phòng** |  | **Giá gốc** | **Giá trị****hợp lý** | **Dự phòng** |
| **7.1 Chứng khoán kinh doanh** | **500.000.000** | **500.000.000** | **-** |  | **500.000.000** | **500.000.000** | **-** |
| Chứng chỉ quỹ đầu tư (\*) | 500.000.000 | 500.000.000 | - |  | 500.000.000 | 500.000.000 | - |

**(\*)** Khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ của Công ty quản lý quỹ đầu tư MB với số lượng là 50.000 chứng chỉ quỹ, giá trị tài sản ròng/chứng chỉ quỹ là 10.000 VND.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | **31/12/2015** |  | **01/01/2015** |
| **VND** |  | **VND** |
| **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị****hợp lý** |  | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị****hợp lý** |
| **Đầu tư vào đơn vị khác** | **22.312.515.000** | **251.823.490** | **22.060.691.510** |  | **21.795.730.000**  | **381.873.039**  | **21.413.856.961**  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco | 886.050.000 | 251.823.490 | 634.226.510 |  | 886.050.000  | 381.873.039  | 504.176.961  |
| Công ty Cổ phần Hải Minh | 2.816.785.000 | - | 2.816.785.000 |  | 2.500.000.000  | - | 2.500.000.000  |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An | 16.409.680.000 | - | 16.409.680.000 |  | 16.409.680.000  | - | 16.409.680.000  |
| Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương | 1.800.000.000 | - | 1.800.000.000 |  | 1.800.000.000  | - | 1.800.000.000  |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais | 400.000.000 | - | 400.000.000 |  | 200.000.000  | - | 200.000.000  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | **22.312.515.000** | **251.823.490** | **22.060.691.510** |  | **21.795.730.000**  | **381.873.039**  | **21.413.856.961**  |

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2015 như sau:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **01/01/2015** |
| **Số lượng****(Cổ phiếu)** | **Số tiền** **(VND)** | **Số lượng****(Cổ phiếu)** | **Số tiền** **(VND)** |
| **Cổ phiếu** |  | **21.426.465.000** |  |  | **20.909.680.000** |
| Công ty Cổ phần Hải Minh | 197.118 | 2.816.785.000 |  | 175.999  | 2.500.000.000  |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An | 1.460.401 | 16.409.680.000 |  | 1.460.401  | 16.409.680.000  |
| Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương  | 180.000 | 1.800.000.000 |  | 18.000  | 1.800.000.000  |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais  | 40.000 | 400.000.000 |  | 20.000  | 200.000.000  |
| **Khác** |  | **886.050.000**  |  |  | **886.050.000**  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco |  | 886.050.000  |  |  | 886.050.000  |
|  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **22.312.515.000** |  |  | **21.795.730.000** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **7.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn** | **Năm 2015** |  | **Năm 2014** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Số dư đầu năm | 381.873.039 |  | 370.000.000 |
| Trích lập dự phòng | - |  | 11.873.039 |
| Hoàn nhập dự phòng | 130.049.549 |  | - |
|  |  |  |  |
| **Số dư cuối năm** | **251.823.490** |  | **381.873.039** |

1. **PHẢI THU KHÁC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **01/01/2015** |
| **VND** |  | **VND** |
| **Giá trị** | **Dự phòng** |  | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| **8.1 Ngắn hạn** | **16.636.335.304** | **588.642.362** |  | **16.213.015.516**  | **588.642.362**  |
| Tạm ứng | 1.147.874.888 | 7.157.886 |  | 1.263.776.017  | 7.157.886  |
| Đặt cọc | 2.108.000  | - |  | 2.108.000  | - |
| Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia | 12.693.570  | - |  | 12.693.570  | - |
| Phải thu khác | 15.473.658.846 | 581.484.476 |  | 14.934.437.929  | 581.484.476 |
| *Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais* | *9.570.359.426* | *-* |  | *9.500.000.000*  | *-* |
| *Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An* | *1.742.320.326* | *-* |  | *4.392.320.326*  | *-* |
| *Công ty TNHH An Thịnh* | *340.773.576* | *340.773.576* |  | *340.773.576*  | *340.773.576*  |
| *Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco* | *333.311.562* | *-* |  | *287.304.362*  | *-* |
| *Các khoản phải thu khác* | *3.486.893.956* | *240.710.900* |  | *414.039.665*  | *240.710.900*  |
|  |  |  |  |  |  |
| **8.2 Dài hạn** | **25.009.090.300** | *-* |  | **3.200.000** | *-* |
| Đặt cọc | 3.200.000 | *-* |  | 3.200.000 | *-* |
| Hợp đồng hợp tác kinh doanh  | 25.005.890.300 | *-* |  | *-* | *-* |
| *Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và* *Thương mại Motachi* |  *25.005.890.300*  | *-* |  | *-* | *-* |

1. **DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2015** |  | **Năm 2014** |
|  | **VND** |  | **VND** |
| **Ngắn hạn** |  |  |  |
| Số dư đầu năm | (12.013.694.941) |  | (8.551.601.005) |
| Trích lập dự phòng | (420.000) |  | (3.512.093.936) |
| Hoàn nhập dự phòng | 200.000.000 |  | 50.000.000 |
|  |  |  |  |
| **Số dư cuối năm** | **(11.814.114.941)** |  | **(12.013.694.941)** |
|  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |
|  | **31/12/2015** |  | **01/01/2015** |
|  | **VND** |  | **VND** |
| Phải thu của khách hàng | (11.180.995.579) |  | (11.380.575.579) |
| Phải thu khác | (633.119.362) |  | (633.119.362) |
| *Tạm ứng* | *(7.157.*886*)* |  | *(7.157.886)* |
| *Phải thu khác* | *(581.484.*476*)* |  | *(581.484.476)* |
| *Trả trước cho người bán* | *(44.477.*000*)* |  | *(44.477.000)* |

1. **NỢ XẤU**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **01/01/2015** |
| **VND** |  | **VND** |
| **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** |  | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** |
| **Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**  | **11.815.958.467** | **1.843.526** |  | **12.015.538.466** | **1.843.526** |
| ***Các khoản phải thu*** | ***11.815.958.467*** | ***1.843.526*** |  | ***12.015.538.466*** | ***1.843.526*** |
| Công ty TNHH Vận tải biển và thương mại Hòa Phát |  3.543.444.695  | -  |  | 3.543.444.695  | -  |
| *Thời gian quá hạn 54 tháng* |  |  |  |  |  |
| *Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn* |  *3.543.444.695*  | *-*  |  | *3.543.444.695*  | *-*  |
| Công ty TNHH Dịch vụ vận tải biển Tự Thành |  3.297.459.144  | -  |  | 3.297.459.144  | -  |
| *Thời gian quá hạn 40 tháng* |  |  |  |  |  |
| *Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn* |  *3.297.459.144*  | *-*  |  | *3.297.459.144*  | *-*  |
| Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Phòng |  1.892.531.640  | -  |  | 1.892.531.640  | -  |
| *Thời gian quá hạn 57 tháng* |  |  |  |  |  |
| *Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn* |  *1.892.531.640*  | *-*  |  | *1.892.531.640*  | *-*  |
| Các khách hàng khác | 3.082.522.988 | 1.843.526 |  | 3.282.102.987 | 1.843.526 |

1. **HÀNG TỒN KHO**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **01/01/2015** |
| **VND** |  | **VND** |
| **Giá gốc** | **Dự phòng** |  | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| Hàng mua đang đi đường | 106.428.562 | - |  | 41.028.570  | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.454.918.806 | - |  | 6.842.455.685  | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.084.042.910 | - |  | 790.767.991  | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.821.073.497 | - |  | 1.480.430.981  | - |
| Thành phẩm | 1.174.191.497 | - |  | 551.717.640  | - |
| Hàng hoá  | - |  |  | 25.806.893  |  |
|  |  |  |  |   |  |
| **Cộng** | **15.640.655.272** | **-** |  | **9.732.207.760**  | **-** |

1. **CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **01/01/2015** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **12.1 Ngắn hạn** | **521.687.497** |  | **85.057.670**  |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 420.845.497 |  | 85.057.670  |
| Chi phí bảo hiểm | 100.842.000 |  | -  |
| **12.2 Dài hạn** | **1.125.900.436** |  | **199.313.339**  |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.125.900.436 |  | 199.313.339  |

1. **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhà cửa,** **vật kiến trúc**  |  | **Máy móc, thiết bị**  |  | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** |  | **Thiết bị, dụng cụ quản lý** |  | **Cộng** |
| **NGUYÊN GIÁ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2015** | **19.334.150.884** |  | **4.032.169.552** |  | **15.396.521.885** |  | **35.496.000** |  | **38.798.338.321** |
| **Tăng trong năm** | **6.673.992.314** |  | **1.085.814.855** |  | **5.061.672.467** |  | **-** |  | **12.821.479.636** |
| Mua sắm | 1.644.268.016 |  | 292.581.818 |  | 263.636.364 |  | - |  | 2.200.486.198 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 5.029.724.298 |  | 793.233.037 |  | 4.798.036.103 |  | - |  | 10.620.993.438 |
| **Giảm trong năm** | - |  | **522.255.454** |  | **57.142.858** |  | - |  | **579.398.312** |
| Thanh lý, nhượng bán | - |  | 522.255.454 |  | 57.142.858 |  | - |  | 579.398.312 |
| **Tại ngày 31/12/2015** | **26.008.143.198** |  | **4.595.728.953** |  | **20.401.051.494** |  | **35.496.000** |  | **51.040.419.645** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** |  |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2015** | **3.593.390.319** |  | **2.644.668.600** |  | **3.421.994.646** |  | **17.290.045** |  | **9.677.343.610** |
| **Tăng trong năm** | **1.257.340.380** |  | **324.515.929** |  | **1.566.640.156** |  | **8.874.000** |  | **3.157.370.465** |
| Khấu hao trong năm | 1.257.340.380 |  | 324.515.929 |  | 1.566.640.156 |  | 8.874.000 |  | 3.157.370.465 |
| **Giảm trong năm** | **-** |  | **46.702.465** |  | **57.142.858** |  | **-** |  | **103.845.323** |
| Thanh lý, nhượng bán | *-* |  | 46.702.465 |  | 57.142.858 |  | *-* |  | 103.845.323 |
| **Tại ngày 31/12/2015** | **4.850.730.699** |  | **2.922.482.064** |  | **4.931.491.944** |  | **26.164.045** |  | **12.730.868.752** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2015** | **15.740.760.565**  |  | **1.387.500.952**  |  | **11.974.527.239**  |  | **18.205.955**  |  | **29.120.994.711**  |
| **Tại ngày 31/12/2015** | **21.157.412.499** |  | **1.673.246.889** |  | **15.469.559.550** |  | **9.331.955** |  | **38.309.550.893** |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2015 là 4.212.437.781 VND, tại ngày 31/12/2014 là 3.359.508.557 VND.

1. **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Quyền sử** **dụng đất** |  | **Phần mềm** **máy tính**  |  | **Cộng** |
|  |  |  |  |  |  |
| **NGUYÊN GIÁ** |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2015** | **633.632.000** |  | **40.000.000** |  | **673.632.000** |
| **Tại ngày 31/12/2015** | **633.632.000** |  | **40.000.000** |  | **673.632.000** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2015** | - |  | **16.000.008** |  | **16.000.008** |
| **Tăng trong năm** | - |  | **8.000.004** |  | **8.000.004** |
| Khấu hao trong năm | - |  | 8.000.004 |  | 8.000.004 |
| **Tại ngày 31/12/2015** | - |  | **24.000.012** |  | **24.000.012** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2015** | **633.632.000** |  | **23.999.992** |  | **657.631.992** |
| **Tại ngày 31/12/2015** | **633.632.000** |  | **15.999.988** |  | **649.631.988** |

1. **TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **Năm 2015** |  | **Năm 2014** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Tại ngày 01 tháng 01**  | **2.024.855.646** |  | **742.257.452** |
| **Tăng trong kỳ**  | **12.588.226.481** |  | **3.940.792.882** |
| Xây dựng cơ bản | 12.588.226.481 |  | 3.940.792.882 |
| **Giảm trong kỳ** | **12.055.195.596** |  | **2.658.194.688** |
| Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình | 10.620.993.438 |  | 2.645.885.688 |
| Kết chuyển giảm khác | 1.434.202.158 |  | 12.309.000 |
|  |  |  |  |
| **Tại ngày 31 tháng 12** (\*) | **2.557.886.531** |  | **2.024.855.646** |

(\*) Bao gồm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **01/01/2015** |
|  | **VND** |  | **VND** |
| Nhà kho, xưởng Máy Chai | 789.167.309 |  | 1.043.873.254 |
| Máy chấn tôn | - |  | 48.000.000 |
| Kho SITC | - |  | 211.480.333 |
| Bãi rửa xe | - |  | 18.336.295 |
| Cẩu dàn | - |  | 28.938.547 |
| Bãi dọc kè chắn | - |  | 178.787.799 |
| Đất Đà Nẵng | - |  | 477.815.418 |
| Nhà xưởng HCM  | - |  | 17.624.000 |
| Nhà hội trường | 697.650.989 |  | - |
| Nhà giao nhận | 78.109.620 |  | - |
| Xe nâng TCM | 745.000.000 |  | - |
| Thiết bị VP 8A | 34.617.319 |  | - |
| MOTACHI (ĐS) | 25.291.002 |  | - |
| Nhà ở tập thể CBCNV (Khu B-Q9) | 65.145.872 |  | - |
| Máng nhà vệ sinh ST2 | 78.916.270 |  | - |
| Công trình phụ: khu nhà tắm cho CBCNV (Q9) | 43.988.150 |  | - |
| **Cộng** | **2.557.886.531** |  | **2.024.855.646**  |

1. **PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **01/01/2015** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Ngắn hạn** | **17.478.083.382** |  | **17.240.827.567**  |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 6.834.077.878 |  | 7.714.379.514  |
| *Công ty Cổ phần Vận tải thương mại Trung Dung* | *1.660.697.703* |  | *1.660.697.703*  |
| *Công ty TNHH TM XD CT giao thông Hải Anh* | *2.204.037.242* |  | *-*  |
| *Công ty Cổ phần 190* | *1.492.321.729* |  | *4.037.308.146*  |
| *Teng lay Dryport Co.,LTD* | *1.477.021.204* |  | *2.016.373.665*  |
| Khách hàng khác | 10.644.005.504 |  | 9.526.448.053  |
|  |  |  |  |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | 524.799.438 |  | 369.869.195 |
| *Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco* | *524.799.438* |  | *369.869.195* |
|  |  |  |  |

1. **THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **01/01/2015** |  | **Số phải nộp trong năm** |  | **Số đã thực nộp trong năm** |  | **31/12/2015** |
|  | **VND** |  | **VND** |  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thuế giá trị gia tăng | 570.288.165 |  | 2.975.715.574 |  | 2.639.976.883 |  | 906.026.856 |
| Thuế xuất, nhập khẩu  | - |  | 19.613.711 |  | 19.613.711 |  | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 209.606.983 |  | 2.681.794.656 |  | 1.791.841.845 |  | 1.099.559.794 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 11.367.331 |  | 280.624.151 |  | 324.255.874 |  | (32.264.392) |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 500 |  | 1.089.816.000 |  | 691.500.000 |  | 398.316.500 |
| Các loại thuế khác | (3.000.000) |  | 3.000.000 |  | - |  | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2.093.903 |  | - |  | - |  | 2.093.903 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | **790.356.882** |  | **7.050.564.092** |  | **5.467.188.313** |  | **2.373.732.661** |
| **Trong đó:** |  |  |  |  |  |  |  |
| **17.1 Phải nộp** | **793.356.882** |  |  |  |  |  | **2.405.997.053**  |
| **17.2 Phải thu** | **3.000.000** |  |  |  |  |  | **32.264.392** |

1. **CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **01/01/2015** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Ngắn hạn** | **112.011.116** |  | **197.457.287** |
| Trích trước tiền điện nước và internet | 86.591.204 |  | 197.457.287 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 25.419.912 |  | -  |

1. **PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **01/01/2015** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Ngắn hạn** | **2.264.576.192** |  | **1.554.825.963** |
| Kinh phí công đoàn  | 213.472.207 |  | 110.184.627  |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 601.427.715 |  | 636.752.869  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 1.449.676.270 |  | 807.888.467  |

1. **VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **01/01/2015** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Ngắn hạn** | **15.403.905.424** |  | **7.713.737.462**  |
| Các khoản vay | 15.403.905.424 |  | 7.713.737.462 |
|  |  |  |  |
| **Dài hạn** | **1.610.000.000** |  | **616.000.000**  |
| Các khoản vay | 1.610.000.000 |  | 616.000.000  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Các khoản vay**
 | **31/12/2015** |  | **Trong năm** |  | **01/01/2015** |
|  | **VND** |  | **VND** |  | **VND** |
|  | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** |  | **Tăng** | **Giảm** |  | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vay ngắn hạn** | **15.403.905.424** | **15.403.905.424** |  | **64.909.616.132** | **57.219.448.170** |  | **7.713.737.462**  | **7.713.737.462**  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [1] | 12.231.665.587 | 12.231.665.587 |  | 54.392.587.559 | 49.784.659.434 |  | 7.623.737.462  | 7.623.737.462  |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Thành phố HCM  | - | - |  | - | 90.000.000 |  | 90.000.000  | 90.000.000  |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hải Phòng [2] | 3.172.239.837 | 3.172.239.837 |  | 10.517.028.573 | 7.344.788.736 |  | -  | -  |
| **Vay dài hạn**  | **1.610.000.000** | **1.610.000.000** |  | **2.520.000.000** | **1.526.000.000** |  | **616.000.000**  | **616.000.000**  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [3] | 1.610.000.000 | 1.610.000.000 |  | 2.520.000.000 | 1.526.000.000 |  | 616.000.000  | 616.000.000  |

***Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn còn số dư tại ngày 31/12/2015:***

[1a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT168-MASERCO ngày 14/5/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền và Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải. Hạn mức cho vay là 15.000.000.000 VND. Thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay theo lãi suất thả nổi tại ngày giải ngân khoản nợ đó (lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10%). Khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty. Tại ngày 31/12/2015, số dư tiền vay là 11.055.665.587 VND.

[1b] Khoản vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền với số tiền là 336.000.000 VND được trình bày tại thuyết minh số [3].

[1c] Khoản vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền với số tiền là 840.000.000 VND được trình bày tại thuyết minh số [3].

[2] Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số 1603 - LAV - 201500866 ngày 18/8/2015 giữa Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải. Hạn mức cho vay là 5.000.000.000 VND. Thời hạn vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay áp dụng cho từng lần giải ngân theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty. Tại ngày 31/12/2015, số dư tiền vay là 3.172.239.837 VND.

***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2015 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền gồm 2 hợp đồng sau:***

[3a] Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2014-HĐTD/NHCT168-MASERCO ngày 23/10/2014:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Gốc tiền vay | : | 1.008.000.000 VND |
| Mục đích vay | : | Thanh toán tiền mua xe ôtô 07 chỗ ngồi nhãn hiệu Huyndai Santafe. |
| Lãi suất cho vay | : | Lãi suất thả nổi và được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ đó. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng: 12%. |
| Thời hạn cho vay | : | 36 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. |
| Lãi suất cho vay quá hạn | : | 150% lãi suất cho vay trong hạn. |
| Tài sản đảm bảo | : | Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCHUYNDAI/2014 ngày 22/10/2014: 01 xe ôtô con 07 chỗ ngồi nhãn hiệu Huyndai Santafe mới 100% nhập khẩu nguyên chiếc từ Hàn Quốc năm 2014. |
| Số dư khoản vay tại 31/12/2015 | : | 616.000.000 VND (trong đó gốc vay phải trả năm 2016 là: 336.000.000 VND). |
|  |  |  |

[3b] Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDDDA/NHCT168-MASERCO ngày 30/7/2015:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Gốc tiền vay | : | 2.620.000.000 VND |
| Mục đích vay | : | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua 02 xe nâng container rỗng (xe nâng bánh lốp). |
| Lãi suất cho vay | : | Lãi suất thả nổi và được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ đó. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng: 11%. |
| Thời hạn cho vay | : | 36 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. |
| Lãi suất cho vay quá hạn | : | 150% lãi suất cho vay trong hạn. |
| Tài sản đảm bảo | : | Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCKALMAR/2015 ngày 30/7/2015: 01 Xe nâng Container rỗng (Xe nâng bánh lốp) KALMAR DCE100-45E6, biển số 15LA-1078 và 01 Xe nâng Container rỗng (Xe nâng bánh lốp) KALMAR DCF80-45E5, biển số 15LA-1077. |
| Số dư khoản vay tại 31/12/2015 | : | 2.170.000.000 VND (trong đó gốc vay phải trả năm 2016 là: 840.000.000 VND). |

1. **Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

|  | **Tổng nợ** |  | **Từ 1 năm trở xuống** |  | **Trên 1 năm đến 5 năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối năm** |  |  |  |  |  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền | 1.610.000.000 |  | 1.120.000.000 |  | 490.000.000 |
| *Hợp đồng tín dụng số 02/2014* | *280.000.000* |  | *280.000.000* |  | *-* |
| *Hợp đồng tín dụng số 01/2015* | *1.330.000.000* |  | *840.000.000* |  | *490.000.000* |
|  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | **1.610.000.000** |  | **1.120.000.000** |  | **490.000.000** |
|  |  |  |  |  |  |
| **Số đầu năm** |  |  |  |  |  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền | 616.000.000 |  | 336.000.000 |  | 280.000.000 |
| *Hợp đồng tín dụng số 02/2014* | *616.000.000* |  | *336.000.000* |  | *280.000.000* |
|  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | **616.000.000** |  | **336.000.000** |  | **280.000.000** |

1. **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

 Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn góp của chủ sở hữu** | **Thặng dư vốn cổ phần** | **Quỹ đầu tư phát triển** | **Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu** | **LNST chưa phân phối** |
| **Số dư đầu năm trước** | **54.998.110.000** | **8.335.000.000** | **6.764.734.109** | **22.862.255** | **3.223.606.082** |
| Tăng trong năm trước | 8.333.120.000 | - | 771.006.801 | - | 5.305.571.954 |
| Giảm trong năm trước | - | 8.333.120.000 | - | - | 1.079.409.521 |
| **Số dư cuối năm trước** | **63.331.230.000** | **1.880.000** | **7.535.740.910** | **22.862.255** | **7.449.768.515** |
| **Số dư đầu năm**  | **63.331.230.000** | **1.880.000** | **7.535.740.910** | **22.862.255** | **7.449.768.515** |
| Tăng trong năm nay | 67.758.590.000 | - | 265.278.598 | - | 14.327.050.765 |
| Giảm trong năm nay | - | 645.452.900 | - | - | 5.223.195.793 |
| **Số dư cuối năm**  | **131.089.820.000** | **(643.572.900)** | **7.801.019.508** | **22.862.255** | **16.553.623.487** |

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **a. Vốn góp của chủ sở hữu** | **Năm 2015** |  | **Năm 2014** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Số đầu năm** | **63.331.230.000** |  | **54.998.110.000** |
| Tăng trong năm | 67.758.590.000 |  | 8.333.120.000 |
| Giảm trong năm | - |  | - |
|  |  |  |  |
| **Số cuối năm** | **131.089.820.000** |  | **63.331.230.000** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **Năm 2015** |  | **Năm 2014** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Số đầu năm** | **7.449.768.515** |  | **3.223.606.082** |
| **Tăng trong năm** | **14.327.050.765** |  | **5.305.571.954** |
| Lợi nhuận trong năm | 14.327.050.765 |  | 5.305.571.954 |
| **Giảm trong năm** | **5.223.195.793** |  | **1.079.409.521** |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 5.223.195.793 |  | 1.079.409.521 |
| *Chia cổ tức bằng cổ phiếu* | *4.427.360.000* |  | *-* |
| *Trích quỹ đầu tư phát triển* | *265.278.598* |  | *771.006.801* |
| *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi* | *530.557.195* |  | *308.402.720* |
|  |  |  |  |
| **Số cuối năm** | **16.553.623.487** |  | **7.449.768.515** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **C. Cổ phiếu** |  **31/12/2015**  |  |  **01/01/2015** |
|  | **Cổ phiếu** |  | **Cổ phiếu** |
|  |  |  |  |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.108.982 |  | 6.333.123  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.108.982 |  | 6.333.123  |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *13.108.982*  |  | *6.333.123*  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.333.123  |  | 6.333.123  |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *6.333.123*  |  | *6.333.123*  |
|  |  |  |  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000- |   | 10.000- |

1. **CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngoại tệ các loại** | **31/12/2015** |  | **01/01/2015** |
| Đô la Mỹ (USD) | 1.074,27 |  | 933,14  |
| Đồng Yên Nhật (JPY) | 56.210,00 |  | 56.210,00  |

1. **DOANH THU**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2015** |  | **Năm 2014** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **135.066.499.534** |  | **108.761.490.475** |
| Hoạt động sửa chữa tàu biển | 1.079.048.931 |  | 2.268.093.745 |
| Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ | 108.011.074.212 |  | 89.984.135.848 |
| Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác | 25.976.376.391 |  | 16.509.260.882 |
|  |  |  |  |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **211.194.524** |  | **24.447.347** |
| Chiết khấu thương mại | 211.194.524 |  | 24.382.802 |
| Hàng bán bị trả lại | - |  | 64.545 |
|  |  |  |  |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **134.855.305.010** |  | **108.737.043.128** |
| ***Trong đó:*** |  |  |  |
| **Doanh thu đối với các bên liên quan** |  |  |  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco | 151.012.780 |  | 91.896.822 |

1. **GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2015** |  | **Năm 2014** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Hoạt động sửa chữa tàu biển | 749.802.962 |  | 2.159.290.016 |
| Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ | 86.090.880.482 |  | 72.623.623.427 |
| Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác | 19.565.104.774 |  | 13.651.881.632 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **106.405.788.218** |  | **88.434.795.075** |

1. **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2015** |  | **Năm 2014** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 157.714.390 |  | 124.325.909 |
| Lãi đầu tư chứng chỉ quỹ | 28.456.006 |  | 59.116.495 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.059.201.500 |  | 4.704.656.100 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.034.240 |  | 14.372.480 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - |  | 3.326.987 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **5.247.406.136** |  | **4.905.797.971** |

1. **CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2015** |  | **Năm 2014** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Chi phí lãi vay | 1.340.301.231 |  | 126.387.557 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 50.775.586 |  | 79.531.856 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | (130.049.549) |  | 11.873.039 |
| Chi phí tài chính khác | 30.914.178 |  | 66.291.156 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **1.291.941.446** |  | **284.083.608** |

1. **CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2015** |  | **Năm 2014** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Chi phí bán hàng** | **1.499.446.643** |  | **2.025.641.009** |
| *Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng* |  |  |  |
| Chi phí nhân viên | 413.811.200 |  | 359.400.882 |
| Chi phí vật liệu | 354.508.497 |  | 914.511.000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 263.106.713 |  | 274.652.344 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 468.020.233 |  | 477.076.783 |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **14.749.177.935** |  | **17.525.513.862** |
| *Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp* |  |  |  |
| Chi phí nhân viên | 9.724.880.425 |  | 10.195.157.475 |
| Chi phí dự phòng | 420.000 |  | 3.504.670.436 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 5.223.877.510 |  | 3.825.685.951 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng tái cơ cấu | (200.000.000) |  | **-** |

1. **THU NHẬP KHÁC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2015** |  | **Năm 2014** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 258.245.949 |  | 210.269.091 |
| Thanh lý công cụ dụng cụ, tôn vụn | 390.964.540 |  | - |
| Khoản thu nhập khác | 512.227.552 |  | 153.958.865 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **1.161.438.041** |  | **364.227.956** |

1. **CHI PHÍ KHÁC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2015** |  | **Năm 2014** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý | - |  | 131.319.442 |
| Phạt thuế | 240.331.787 |  | - |
| Chi khác | 68.617.737 |  | 153.230.691 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **308.949.524** |  | **284.550.133** |

1. **CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2015** |  | **Năm 2014** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 49.047.783.930 |  | 49.613.209.373 |
| Chi phí nhân công | 34.952.868.562 |  | 32.296.519.783 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.165.370.469 |  | 2.788.169.659 |
| Chi phí dự phòng | (199.580.000) |  | - |
| Chi phí khác | 35.705.584.573 |  | 19.194.614.833 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **122.672.027.534** |  | **103.892.513.648** |

1. **CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **Năm 2015** |  | **Năm 2014** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Tổng lợi nhuận kế toán (1)** | **17.008.845.421** |  | **5.452.485.368** |
| **Các khoản điều chỉnh tăng, giảm (2) = (3)-(4)** | **(4.818.869.713)** |  | **(4.784.697.121)** |
| ***Các khoản điều chỉnh tăng (3)*** | ***240.331.787*** |  | ***-*** |
| Phạt chậm nộp thuế | 240.331.787 |  |  |
| ***Các khoản điều chỉnh giảm (4)*** | ***5.059.201.500*** |  | ***4.784.697.121*** |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.059.201.500 |  | 4.704.656.100 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá của tiền và phải thu khách hàng | - |  | 80.041.021 |
| **Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)** | **12.189.975.708** |  | **667.788.247** |
| Thuế suất thuế TNDN (6) | 22% |  | 22% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành (7)=(5)\*(6) | 2.681.794.656 |  | 146.913.414 |
|  |  |  |  |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(7)** | **2.681.794.656** |  | **146.913.414** |

1. **LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2015** |  | **Năm 2014** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1) | 14.327.050.765 |  | 5.305.571.954 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |  |  |  |
| *Các khoản điều chỉnh tăng (2a)* | - |  | - |
| *Các khoản điều chỉnh giảm (2b)(\*)* | - |  | 530.557.195 |
| **Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)** | **14.327.050.765** |  | **4.775.014.759** |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4) | 6.333.123 |  | 5.970.119 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)** | **2.262** |  | **800** |

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(\*) Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2014 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28/3/2015.

1. **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Theo Thông báo số 92/TB-SGDHN ngày 28/01/2016 Công ty đã được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết bổ sung thêm 6.775.859 cổ phiếu mới. Đồng thời, ngày 29/2/2016, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13, theo đó:

Vốn điều lệ: 131.089.820.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. **CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Giá trị ghi sổ** |  | **Giá trị ghi sổ** |
|  | **31/12/2015** |  | **01/01/2015** |
|  | **VND** |  | **VND** |
| **Tài sản tài chính** |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 45.250.552.095 |  | 7.702.162.902 |
| Chứng khoán kinh doanh | 500.000.000 |  | 500.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 38.747.403.603 |  | 33.849.776.863 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 41.645.425.604 |  | 16.216.215.516 |
| **Cộng** | **126.143.381.302** |  | **58.268.155.281** |
| **Nợ tài chính** |  |  |  |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 17.478.083.382 |  | 17.240.827.567 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 112.011.116 |  | 197.457.287 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 1.449.676.270 |  | 807.888.467 |
| Vay và nợ thuê tài chính  | 17.013.905.424 |  | 8.329.737.462 |
| **Cộng** | **36.053.676.192** |  | **26.575.910.783** |

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

* **Rủi ro thị trường**
* *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) và đồng Yên Nhật (JPY).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015** |  | **01/01/2015** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Tài sản tài chính** | **666.995.535** |  | **1.147.952.179** |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 32.751.380 |  | 32.749.433 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 634.244.155 |  | 1.115.202.746 |
| **Nợ tài chính** | **1.532.119.873** |  | **185.724.715** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.532.119.873 |  | 185.724.715 |
| **(Nợ)/tài sản tài chính thuần** | **(865.124.338)** |  | **962.227.464** |
|  |  |  |  |
| **Mức độ rủi ro tiền tệ** | **(865.124.338)** |  | **962.227.464** |

* *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2015, lãi suất của các khoản vay dài hạn đã được cố định ở mức 11%/năm và 12%/năm cho tới ngày thanh toán, lãi suất vay ngắn hạn là 8%/năm. Do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

* **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2015** |  | **Năm 2014** |
|  | **VND** |  | **VND** |
| **Tài sản tài chính quá hạn** |  |  |  |
| Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm | **-** |  | **-** |
| Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm | 420.000 |  | **-** |
| Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm | **-** |  | **-** |
| Quá hạn từ 03 năm trở lên | 11.813.694.941 |  | 12.013.694.941 |
| **Cộng** | **11.814.114.941** |  | **12.013.694.941** |

Giá trị tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) này đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phải thu theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Đến 1 năm** |  | **Trên 1 năm** |
|  | **VND** |  | **VND** |
| **Tại 31/12/2015** |  |  |  |
| Phải trả người bán | 17.478.083.382 |  | - |
| Chi phí phải trả | 112.011.116 |  | - |
| Phải trả khác | 1.449.676.270 |  | - |
| Vay và nợ thuê tài chính | 15.403.905.424 |  | 1.610.000.000 |
| **Cộng** | **34.443.676.192** |  | **1.610.000.000** |
|  |  |  |  |
| **Tại 01/01/2015** |  |  |  |
| Phải trả người bán | 17.240.827.567  |  | -  |
| Chi phí phải trả | 197.457.287  |  | -  |
| Phải trả khác | 807.888.467  |  | -  |
| Vay và nợ thuê tài chính | 7.713.737.462  |  | 616.000.000  |
| **Cộng** | **25.959.910.783**  |  | **616.000.000**  |

* **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

1. **THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Giao dịch với các bên liên quan** | **Năm 2015** |  | **Năm 2014** |
|  | **VND** |  | **VND** |
| **Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco** |  |  |  |
| Phải thu về cung cấp dịch vụ | 166.114.058 |  | 101.086.504 |
| Cho vay | 20.000.000 |  | - |
| Trả tiền cho vay | 20.000.000 |  | - |
| Phải trả về cung cấp dịch vụ | 396.000.000 |  | 396.000.000 |
| Bù trừ công nợ  | 241.069.757 |  | 26.130.805 |
| Thu hộ, chi hộ | 46.007.200 |  | 54.339.516 |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Số dư với các bên liên quan** | **31/12/2015** |  | **01/01/2015** |
|  | **VND** |  | **VND** |
| **Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco** |  |  |  |
| Phải thu khách hàng | - |  | 74.955.699 |
| Phải thu khác | 333.311.562 |  | 287.304.362 |
| Phải trả người bán | 524.799.438 |  | 369.869.195 |
| Góp vốn | 886.050.000 |  | 886.050.000 |
|  |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc** | **Năm 2015** |  | **Năm 2014** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Tổng thu nhập | 1.380.339.050 |  | 1.209.096.000 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **1.380.339.050** |  | **1.209.096.000** |

1. **BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: hoạt động sửa chữa tàu biển, hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ, hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác.

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Hoạt động sửa chữa tàu biển** |  | **Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ** |  | **Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác** |  | **Cộng** |
| **Tài sản** |  |  |  |  |  |  |  |
| Tài sản bộ phận |  |  |  |  |  |  | - |
| Tài sản không phân bổ |  |  |  |  |  |  | 198.493.864.694 |
| **Cộng** |  |  |  |  |  | **198.493.864.694** |
| **Nợ phải trả** |  |  |  |  |  |  |  |
| Nợ phải trả bộ phận | - |  | - |  | - |  | - |
| Nợ phải trả không phân bổ |  |  |  |  |  |  | 43.670.112.344 |
| **Cộng** |  |  |  |  |  | **43.670.112.344** |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Hoạt động sửa chữa tàu biển** |  | **Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ** |  | **Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác** |  | **Cộng** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Doanh thu** |  |  |  |  |  |  |  |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.079.048.931 |  |  108.011.074.212  |  | 25.765.181.867  |  |  134.855.305.010  |
| **Tổng doanh thu** | **1.**079**.048.931** |  |  **108.011.**074**.212**  |  | **25.**765**.181.867**  |  |  **134.855.305.010**  |
| **Giá vốn** |  |  |  |  |  |  |  |
| Giá vốn hàng bán | 749.802.962 |  | 86.090.880.482 |  | 19.565.104.774 |  | 106.405.788.218 |
| Chi phí không phân bổ |  |  |  |  |  | 16.248.624.578 |
| Doanh thu hoạt động tài chính |  |  |  |  |  | 5.247.406.136 |
| Chi phí tài chính |  |  |  |  |  |  | 1.291.941.446 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh |  |  |  |  |  | 16.156.356.904 |
| Lãi (lỗ) khác |  |  |  |  |  | 852.488.517 |
| Lợi nhuận trước thuế |  |  |  |  |  | 17.008.845.421 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |  |  |  |  |  | 2.681.794.656 |
| **Lợi nhuận sau thuế** |  |  |  |  |  | **14.327.050.765** |

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Hoạt động sửa chữa tàu biển** |  | **Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ** |  | **Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác** |  | **Cộng** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tài sản** |  |  |  |  |  |  |  |
| Tài sản bộ phận | - |  | - |  | - |  | - |
| Tài sản không phân bổ |  |  |  |  |  |  | 115.907.919.597  |
| **Cộng** |  |  |  |  |  | **115.907.919.597**  |
| **Nợ phải trả** |  |  |  |  |  |  |  |
| Nợ phải trả bộ phận | - |  | - |  | - |  | - |
| Nợ phải trả không phân bổ |  |  |  |  |  |  | 37.566.437.917  |
| **Cộng** |  |  |  |  |  | **37.566.437.917**  |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Hoạt động sửa chữa tàu biển** |  | **Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ** |  | **Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác** |  | **Cộng** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Doanh thu** |  |  |  |  |  |  |  |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 2.268.093.745 |  | 89.984.135.848 |  | 16.484.813.535 |  | 108.737.043.128 |
| Tổng doanh thu | **2.268.093.745** |  | **89.984.**135**.848** |  | **16.484.**813**.535** |  | **108.737.043.128** |
| **Giá vốn** |  |  |  |  |  |  |  |
| Giá vốn hàng bán | 2.159.290.016 |  | 72.623.623.427 |  | 13.651.881.632 |  | 88.434.795.075 |
| Chi phí không phân bổ |  |  |  |  |  | 19.551.154.871 |
| Doanh thu hoạt động tài chính |  |  |  |  |  | 4.905.797.971 |
| Chi phí tài chính |  |  |  |  |  |  284.083.608 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh |  |  |  |  |  | 5.372.807.545 |
| Lãi (lỗ) khác |  |  |  |  |  | 79.677.823 |
| Lợi nhuận trước thuế |  |  |  |  |  | 5.452.485.368 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |  |  |  |  |  | 146.913.414 |
| **Lợi nhuận sau thuế** |  |  |  |  |  | **5.305.571.954** |

1. **SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chuẩn mực/chế độ/quy định kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: VND

|  | **Mã số** | **Số liệu trước điều chỉnh** | **Các điều chỉnh** **Tăng (giảm)** | **Số liệu sau điều chỉnh** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Bảng cân đối kế toán*** |  |  |  |  |  |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 6.037.379.821  | 1.498.361.089  | 7.535.740.910  | (1) |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 1.498.361.089  | (1.498.361.089) | -  | (2) |
| ***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***  |  |  |  |  |  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 889 | (89) | 800 | (3) |
|  |  |  |  |  |  |

(1), (2): Quỹ đầu tư phát triển/Quỹ dự phòng tài chính: Tăng/giảm do trình bày lại số dư quỹ dự phòng tài chính, số tiền 1.498.361.089 VND.

(3): Lãi cơ bản trên cổ phiếu: giảm do khoản trích từ lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được điều chỉnh vào các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2014.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

 **CÔNG TY CP CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KTHH**